

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1 NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ CÔNG TÁC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TRONG DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ	2
1.1 Những vấn đề chung về doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp vừa và nhỏ	2
<i>1.1.1 Sự cần thiết phải tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp vừa và nhỏ.</i>	<i>2</i>
<i>1.1.2 Nhiệm vụ của kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp vừa và nhỏ.</i>	<i>4</i>
<i>1.1.3 Các khái niệm cơ bản</i>	<i>4</i>
<i>1.1.3.1 Doanh thu</i>	<i>4</i>
<i>1.1.3.2 Chi phí</i>	<i>8</i>
<i>1.1.3.3 Xác định kết quả hoạt động kinh doanh</i>	<i>9</i>
1.2 Nội dung tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp	10
<i>1.2.1 Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, doanh thu nội bộ và các khoản giảm trừ doanh thu.</i>	<i>10</i>
<i>1.2.1.1 Chứng từ sử dụng.</i>	<i>10</i>
<i>1.2.1.2 Tài khoản sử dụng.</i>	<i>11</i>
<i>1.2.1.3 Phương pháp hạch toán</i>	<i>13</i>
<i>1.2.2 Kế toán giá vốn hàng bán</i>	<i>14</i>
<i>1.2.2.1 Chứng từ kế toán sử dụng</i>	<i>14</i>
<i>1.2.2.2 Tài khoản sử dụng</i>	<i>14</i>
<i>1.2.2.4 Phương pháp hạch toán:</i>	<i>18</i>
1.2.3 Kế toán chi phí quản lý kinh doanh	21
<i>1.2.3.1 Chứng từ sử dụng</i>	<i>21</i>
<i>1.2.3.2 Tài khoản sử dụng</i>	<i>21</i>

1.2.3.3 Phương pháp hạch toán	21
1.2.4 Kế toán doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính.....	23
1.2.4.1 Chứng từ sử dụng	23
1.2.4.2 Tài khoản sử dụng	23
1.2.4.3 Phương pháp hạch toán	24
1.2.5 Kế toán thu nhập khác và chi phí khác	26
1.2.5.1 Chứng từ sử dụng	26
1.2.5.3 Phương pháp hạch toán	26
1.2.6 Kế toán xác định kết quả kinh doanh.....	28
1.2.6.1 Chứng từ sử dụng	28
1.2.6.2 Tài khoản sử dụng	28
1.2.6.3 Phương pháp hạch toán	29
1.3 Tổ chức vận dụng hệ thống sổ sách vào công tác doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp.....	31
1.3.1 Hình thức kế toán Nhật ký chung	31
1.3.2 Hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ	33
1.3.3 Hình thức kế toán Nhật ký – chứng từ	35
1.3.4 Hình thức kế toán Nhật ký – Sổ cái.....	36
1.3.5 Hình thức kế toán trên máy vi tính.....	37
CHƯƠNG 2 THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH THÀNH AN 468.....	38
2.1 Khái quát chung về Công ty TNHH Thành An 468:.....	38
2.1.1 Quá trình hình thành và phát triển	38
2.1.2 Tổ chức bộ máy quản lý của công ty	39
2.1.3 Tổ chức công tác kế toán tại công ty:	40
2.1.3.1 Tổ chức bộ máy kế toán:	40
2.1.3.2 Tổ chức hệ thống chứng từ và tài khoản tại công ty	41
2.1.3.3 Tổ chức hệ thống sổ sách kế toán tại công ty:	42
2.1.3.4 Tổ chức hệ thống Báo cáo tài chính tại công ty:.....	43

2.2 Thực trạng công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH Thành An 468	43
2.2.1 Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tại công ty TNHH Thành An 468	43
2.2.1.1 Nội dung doanh thu bán hàng tại công ty	43
2.2.1.2 Chứng từ sử dụng	43
2.2.1.3 Tài khoản sử dụng	43
2.2.1.4 Quy trình hạch toán:.....	44
2.2.2 Kế toán giá vốn hàng bán tại công ty TNHH Thành An 468.....	48
2.2.2.1 Nội dung giá vốn hàng bán	48
2.2.2.2 Chứng từ sử dụng	48
2.2.2.3 Tài khoản sử dụng	48
2.2.2.4 Quy trình hạch toán:.....	48
2.2.3 Kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý kinh doanh tại công ty TNHH Thành An 468.....	52
2.2.3.1 Nội dung chi phí bán hàng và chi phí quản lý kinh doanh	52
2.2.4 Kế toán doanh thu, chi phí hoạt động tài chính tại công ty TNHH Thành An 468.....	58
2.2.4.1 Nội dung doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh.....	58
2.2.4.2 Chứng từ sử dụng:.....	58
2.2.4.3 Tài khoản sử dụng	58
2.2.4.4 Quy trình hạch toán.....	58
2.2.5 Kế toán thu nhập khác và chi phí khác tại công ty TNHH Thành An 468	62
2.2.6 Thực trạng công tác kế toán Xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH Thành An 468.....	62
2.2.6.1 Chứng từ sử dụng	62
2.2.6.2 Tài khoản sử dụng	62
2.2.6.3 Quy trình hạch toán.....	62
CHƯƠNG 3 MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	

KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH THÀNH AN 468	73
3.1 Đánh giá chung về công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH Thành An 468	73
3.1.1 Ưu điểm.....	74
3.1.1.1 Về bộ máy kế toán.....	74
3.1.1.2 Về hệ thống sổ sách kế toán:.....	74
3.1.1.3 Về hệ thống tài khoản:	74
3.1.1.4 Về công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh của công ty TNHH Thành AN 468.....	74
3.1.2 Hạn chế.....	75
3.2 Một số giải pháp hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH Thành An 468	75
3.2.1 Sự cần thiết phải hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH Thành An 468	76
3.2.2 Yêu cầu của việc hoàn thành công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH Thành An 468	76
3.2.3 Một số giải pháp hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH Thành An 468	77
KẾT LUẬN	97
TÀI LIỆU THAM KHẢO	98

LỜI MỞ ĐẦU

Trong nền kinh tế thị trường cạnh tranh, gay gắt như hiện nay các doanh nghiệp muốn tồn tại và phát triển, muốn đứng vững trên thị trường phải có những chiến lược kinh doanh cụ thể, rõ ràng. Những thông tin tài chính là vô cùng quan trọng để doanh nghiệp có thể đưa ra những giải pháp cũng như chiến lược tối ưu nhất nhằm kinh doanh hiệu quả và thu được lợi nhuận cao nhất. Vậy làm thế nào để thấy rõ tình hình tài chính của doanh nghiệp? Chính là nhờ vào các thông tin của hệ thống kế toán trong mỗi doanh nghiệp tập hợp, thu thập và xử lý cung cấp thông tin cho tất cả các đối tượng có quan tâm. Đó chính là tầm quan trọng của thông tin kế toán.

Qua thời gian thực tế tìm hiểu công tác kế toán tại công ty TNHH Thành An 468, em đã hiểu sâu hơn về công tác kế toán nói chung và công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh của doanh nghiệp nói riêng. Từ những kiến thức đã học và thực tế tìm hiểu, em quyết định chọn đề tài: “Hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH Thành An 468” cho khóa luận tốt nghiệp của mình.

Nội dung bài khóa luận ngoài lời mở đầu và phần kết luận gồm:

Chương 1: Những vấn đề lý luận cơ bản về công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp.

Chương 2: Thực trạng công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH Thành An 468.

Chương 3: Một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH Thành An 468.

Qua bài khóa luận này em rất mong nhận được sự góp ý trao đổi của các thầy cô giáo và các anh chị kế toán của công ty để giúp khóa luận của em được hoàn thiện hơn và có thể nâng cao kiến thức cho bản thân.

Em xin chân thành cảm ơn.

Sinh viên

Trần Thị Huyền

CHƯƠNG 1

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ CÔNG TÁC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TRONG DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ

1.1 Những vấn đề chung về doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp vừa và nhỏ

1.1.1 Sự cần thiết phải tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Tổ chức công tác kế toán nói chung và tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh nói riêng có một vai trò vô cùng quan trọng không chỉ đối với mỗi doanh nghiệp mà còn đối với các đối tượng khác như là nhà đầu tư, các trung gian tài chính hay đối với các cơ quan quản lý vĩ mô nền kinh tế.

- Đối với mỗi doanh nghiệp: Công tác này giúp thu nhập, xử lý và cung cấp thông tin cho các nhà quản trị doanh nghiệp nhìn nhận, đánh giá về hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp mình, trên cơ sở đó đưa ra những quyết định, phương hướng phát triển cũng như nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

- Đối với các nhà đầu tư: Công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh là cơ sở để nhà đầu tư đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh của mỗi doanh nghiệp. Để từ đó đưa ra những quyết định có nên đầu tư vào doanh nghiệp hay không.

- Đối với các trung gian tài chính như Ngân hàng, các công ty cho thuê tài chính thì công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh là điều kiện để họ tiến hành thẩm định, đánh giá tình hình tài chính nhằm đưa ra quyết định có nên cho vay hay không đối với doanh nghiệp đó.

- Đối với các cơ quan quản lý vĩ mô nền kinh tế: Nó giúp các nhà hoạch định chính sách của Nhà nước cố thể tổng hợp, phân tích số liệu và đưa ra các thông số cần thiết giúp chính phủ có thể điều tiết nền kinh tế ở tầm vĩ mô được tốt hơn, thúc đẩy sự phát triển của toàn bộ nền kinh tế.

Doanh thu của doanh nghiệp có ý nghĩa rất lớn đối với toàn bộ hoạt động của doanh nghiệp, Trước hết doanh thu là nguồn tài chính quan trọng để đảm bảo trang trải các khoản chi phí hoạt động kinh doanh, đảm bảo cho doanh nghiệp có thể tái sản xuất giản đơn cũng như tái sản xuất mở rộng; là nguồn để các doanh nghiệp có thể thực hiện các nghĩa vụ lớn đối với Nhà nước như nộp các khoản thuế theo quy định; là nguồn để có thể tham gia góp vốn cổ phần, tham gia liên doanh, liên kết với các đơn vị khác, trường hợp doanh thu không đủ đảm bảo các khoản chi phí đã bỏ ra, doanh nghiệp sẽ gặp khó khăn về tài chính. Nếu tình trạng này kéo dài sẽ làm cho doanh nghiệp không đủ sức cạnh tranh trên thị trường và tất yếu sẽ đi tới phá sản.

- Vai trò quan trọng nhất của doanh thu được thể hiện thông qua quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, lao vụ, dịch vụ... Nó có vai trò quan trọng không chỉ đối với đơn vị kinh tế mà còn đối với toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Cũng xuất phát từ doanh thu mà ta mới đi đến việc xác định kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Kết quả kinh doanh là kết quả cuối cùng của hoạt động sản xuất kinh doanh và hoạt động khác của doanh nghiệp sau một thời kỳ nhất định, được biểu hiện bằng số tiền lãi hay lỗ.

Kế toán xác định kết quả kinh doanh của doanh nghiệp có ý nghĩa rất quan trọng trong sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp nói chung, trong việc xác định lượng hàng hóa tiêu thụ thực tế và chi phí tiêu thụ thực tế trong kỳ nói riêng của doanh nghiệp. Xác định kết quả giúp cho doanh nghiệp biết được tình hình sản xuất kinh doanh của mình trong kỳ, biết được xu hướng phát triển của doanh nghiệp từ đó doanh nghiệp sẽ đưa ra các chiến lược sản xuất kinh doanh cụ thể trong các chu kỳ sản xuất kinh doanh của mình trong kỳ tiếp theo. Mặt khác, việc xác định này còn là cơ sở để tiến hành hoạt động phân phối kết quả kinh doanh cho từng bộ phận của doanh nghiệp. Do đó đòi hỏi kế toán doanh nghiệp phải xác định và phản ánh một cách đúng đắn kết quả kinh doanh của doanh nghiệp mình.

Chính vì vậy tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết

quả kinh doanh đối với doanh nghiệp là một việc hết sức cần thiết, giúp người quản lý nắm bắt được tình hình hoạt động và đẩy mạnh việc kinh doanh có hiệu quả của doanh nghiệp.

1.1.2 Nhiệm vụ của kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp chủ yếu thực hiện những nhiệm vụ như sau:

- Phản ánh và ghi chép đầy đủ, kịp thời, chính xác tình hình phát sinh, hiện có và tình hình biến động của từng loại sản phẩm, hàng hóa theo tiêu chuẩn số lượng, chất lượng, chủng loại và giá trị.

- Phản ánh và ghi chép đầy đủ, kịp thời, chính xác các khoản doanh thu, các khoản giảm trừ doanh thu và chi phí của từng hoạt động trong doanh nghiệp. Đồng thời theo dõi, đôn đốc các khoản phải thu khách hàng.

- Phản ánh và tính toán chính xác kết quả của từng hoạt động, giám sát tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước và tình hình phân phối các hoạt động.

- Cung cấp các thông tin kế toán cần thiết phục vụ cho việc lập báo cáo tài chính và định kỳ phân tích hoạt động kinh tế có liên quan đến bán hàng, xác định và phân phối kết quả kinh doanh.

1.1.3 Các khái niệm cơ bản

1.1.3.1 Doanh thu

❖ Doanh thu:

Là tổng hợp các lợi ích kinh tế doanh nghiệp thu được trong kỳ kế toán, phát sinh từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của doanh nghiệp, góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu.

Doanh thu bao gồm:

❖ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

* Điều kiện ghi nhận doanh thu bán hàng

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14, “Doanh thu và thu nhập” khác ban hành và công bố theo quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 của

Bộ trưởng Bộ tài chính doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn tất cả (5) điều kiện sau:

+ Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.

+ Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

+ Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Thời điểm ghi nhận doanh thu theo các phương thức bán hàng:

- Bán hàng trực tiếp: Là phương thức giao hàng tại kho, phân xưởng (không qua kho của các doanh nghiệp). Bán hàng trực tiếp còn bao gồm bán buôn và bán lẻ, trong đó:

+ Bán buôn: Là các quá trình bán hàng cho các doanh nghiệp thương mại, các tổ chức kinh tế khác. Kết thúc quá trình bán buôn hàng hóa vẫn nằm trong lĩnh vực lưu thông chưa đi vào lĩnh vực tiêu dùng, giá trị và giá trị sử dụng của hàng hóa chưa được thực hiện hoàn toàn. Đặc điểm của bán buôn thường là bán khối lượng lớn, được tiến hành theo các hợp đồng kinh tế.

+ Bán lẻ: Là giai đoạn cuối cùng của quá trình vận động hàng hóa từ nơi sản xuất đến nơi tiêu dùng. Thời điểm xác định tiêu thụ là khi doanh nghiệp mất đi quyền sở hữu hàng hóa và được quyền sở hữu tiền tệ.

- Phương thức chuyển hàng theo hợp đồng: Theo phương thức này, bên bán chuyển hàng cho bên mua theo địa điểm ghi trên hợp đồng. Số hàng chuyển đi vẫn thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp. Khi người mua thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán về số hàng chuyển giao thì số hàng này mới được coi là tiêu thụ. Bán hàng theo phương thức này gồm hai loại bán buôn và bán lẻ, song phương thức giao hàng không tại kho hoặc đơn vị sản xuất mà giao tại bên mua hoặc tại các cửa hàng tiêu thụ.

- Bán hàng qua đại lý: Về bản chất, bán hàng theo phương thức này là

bán hàng theo phương thức chuyển hàng. Song, trong trường hợp này, bên giao phải trả cho bên bán một khoản tiền gọi là tiền hoa hồng đại lý.

- Bán hàng trả góp: Thực chất của phương thức này là bán hàng trực tiếp kết hợp với nghiệp vụ cho khách hàng vay vốn. Vì vậy, tiền thu được từ quá trình bán hàng phải chia thành hai phần: Phần doanh thu bán hàng (tính theo giá bán tính tiền một lần) và doanh thu từ hoạt động tài chính (phần lãi cho khách hàng trả góp).

- Bán hàng theo phương thức đổi hàng: Nghĩa là doanh nghiệp lấy sản phẩm của mình quy ra giá cả trên thị trường rồi dùng số tiền quy đổi đó để mua sản phẩm của đơn vị khác. Trong trường hợp này, doanh thu được tính theo giá sản phẩm cùng loại mà doanh nghiệp bán thu tiền.

- Bán hàng theo phương thức tiêu thụ sản phẩm nội bộ: Theo phương thức này, doanh nghiệp dùng sản phẩm của mình để trả lương cho cán bộ, công nhân viên trong doanh nghiệp.

- Điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

+ Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

+ Xác định được chi phí phát sinh giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

❖ **Doanh thu tiêu thụ nội bộ**

Doanh thu tiêu thụ nội bộ là lợi ích kinh tế thu được từ việc bán hàng hóa, sản phẩm, cung cấp dịch vụ nội bộ giữa các đơn vị trực thuộc cùng một công ty, tổng công ty tính theo giá bán nội bộ.

❖ **Các khoản giảm trừ doanh thu**

- Chiết khấu thương mại: Là khoản doanh nghiệp bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

- Giảm giá hàng bán: Là khoản giảm trừ cho người mua do hàng hóa kém phẩm chất, sai quy cách hoặc lạc hậu thị hiếu.

- Hàng bán bị trả lại: Là số hàng hóa được coi là tiêu thụ (đã chuyển quyền sở hữu, đã thu tiền hay được người chấp nhận trả tiền) nhưng lại bị người mua từ chối thanh toán và trả lại cho người bán vì phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách. Giá trị của hàng bị trả lại phản ánh trên tài khoản này sẽ điều chỉnh giảm doanh thu thuần của hàng hóa dịch vụ bán ra trong kỳ.

- Thuế tiêu thụ đặc biệt: Được tính vào doanh thu của các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh, nhập khẩu các mặt hàng, dịch vụ mà Nhà nước không khuyến khích sản xuất và hạn chế tiêu thụ như rượu, bia, thuốc lá...

- Thuế xuất khẩu: Được đánh vào tất cả các mặt hàng, dịch vụ trao đổi với nước ngoài, khi xuất khẩu ra khỏi biên giới Việt Nam. Doanh nghiệp trực tiếp xuất khẩu hoặc ủy thác xuất khẩu thì phải nộp thuế này.

- Thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp: Là số thuế gián thu tính trên khoản giá trị gia tăng thêm của hàng hóa dịch vụ phát sinh trong quá trình sản xuất, lưu thông đến người tiêu dùng là người chịu thuế.

❖ **Doanh thu thuần:**

Là số chênh lệch giữa doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các khoản giảm trừ doanh thu.

❖ **Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính là tổng giá trị các lợi ích kinh tế mà doanh nghiệp thu được liên quan tới hoạt động tài chính hoặc kinh doanh về vốn trong kỳ kế toán. Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng, lãi do cho vay vốn, lãi bán hàng trả chậm, lãi từ hoạt động đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn, cổ tức và lợi nhuận được chia, thu từ cho thuê quyền sở hữu, sử dụng tài sản, cho thuê cơ sở hạ tầng, thu từ hoạt động kinh doanh bất động sản, chiết khấu thanh toán được hưởng, thu nhập khác có liên quan đến hoạt động tài chính.

❖ **Thu nhập khác:**

Bao gồm các khoản thu nhập phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu như thanh lý, nhượng bán tài sản cố định thu tiền phạt

khách hàng do vi phạm hợp đồng.

1.1.3.2 Chi phí

Theo chuẩn mực 01 “Chuẩn mực chung” ban hành và công bố theo quyết định 165/2002/QĐ/BTC ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ tài chính thì:

❖ Chi phí:

Là tổng giá trị các khoản làm giảm lợi ích kinh tế trong kỳ kế toán dưới hình thức các khoản tiền chi ra, các khoản khấu trừ tài sản hoặc phát sinh các khoản nợ dẫn đến làm giảm vốn chủ sở hữu, không bao gồm các khoản phân phối cho cổ đông hoặc chủ sở hữu. Chi phí bao gồm:

❖ Giá vốn hàng bán:

Là giá thực tế xuất kho của một số sản phẩm (hoặc bao gồm chi phí mua hàng phân bổ cho hàng hóa bán ra trong kỳ - đối với doanh nghiệp thương mại), hoặc là giá thành thực tế lao vụ, dịch vụ hoàn thành và đã được xác định là tiêu thụ và các khoản khác được tính vào giá vốn để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ.

❖ Chi phí quản lý kinh doanh:

Là toàn bộ chi phí phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ, và các chi phí liên quan đến hoạt động quản lý doanh nghiệp Bao gồm: Chi phí nhân viên bán hàng, quản lý doanh nghiệp chi phí vật liệu bao bì, chi phí dụng cụ đồ dùng trong bán hàng, quản lý doanh nghiệp, chi phí khấu hao tài sản cố định ... và các chi phí khác bằng tiền.

❖ Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

❖ Chi phí khác

Chi phí khác: Là các khoản chi phí của hoạt động khác ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh tạo ra doanh thu cho doanh nghiệp.

- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ và giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (nếu có).
- Chênh lệch lỗ do đánh giá lại vật tư hàng hóa, TSCĐ đưa đi góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác.
- Tiền phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế.
- Bị phạt thuế, truy nộp thuế.
- Các khoản chi phí khác.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp là loại thuế đánh trên thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp.

$\text{Thuế TNDN} = \text{Thu nhập chịu thuế} \times \text{Thuế suất thuế TNDN}$

Chi phí thuế TNDN bao gồm: Chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong năm, là căn cứ xác định kết quả kinh doanh của doanh nghiệp năm tài chính.

1.1.3.3 Xác định kết quả hoạt động kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh: Là số tiền lãi hay lỗ từ các hoạt động của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định. Đây là kết quả cuối cùng của hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường và hoạt động của doanh nghiệp.

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh bao gồm:

- Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh: Là số chênh lệch giữa doanh thu thuần và trị giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Lợi nhuận từ hoạt động tài chính: Là số chênh lệch giữa thu nhập các hoạt động tài chính và chi phí hoạt động tài chính.
- Lợi nhuận từ hoạt động khác: Là số chênh lệch giữa các khoản thu nhập khác và các khoản chi phí khác.

Trong đó:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp} & = & \text{Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh} & + & \text{Lợi nhuận từ hoạt động tài chính} & + & \text{Lợi nhuận từ hoạt động khác} \end{array}$$

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh} & = & \text{Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ} & - & \text{Chi phí bán hàng} & - & \text{Chi phí quản lý doanh nghiệp} \end{array}$$

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ} & = & \text{Doanh thu thuần} & - & \text{Giá vốn hàng bán} \end{array}$$

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Lợi nhuận từ hoạt động tài chính} & = & \text{Doanh thu hoạt động tài chính} & - & \text{Chi phí hoạt động tài chính} \end{array}$$

$$\text{Lợi nhuận từ hoạt động khác} = \text{Thu nhập khác} - \text{Chi phí khác}$$

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp} & = & \text{Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế} & - & \text{Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp} \end{array}$$

1.2 Nội dung tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp.

1.2.1 Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, và các khoản giảm trừ doanh thu.

1.2.1.1 Chứng từ sử dụng.

- Hóa đơn bán hàng thông thường đối với doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp.

- Hóa đơn giá trị gia tăng(Mẫu số 01 GTKT – 3LL) đối với doanh nghiệp nộp thuế theo phương pháp khấu trừ.

- Bảng thanh toán hàng đại lý, ký gửi(Mẫu 14 – BH).

- Thẻ quây hàng(Mẫu số 15 – BH).

- Các chứng từ thanh toán(Phiếu thu, séc chuyển khoản, séc thanh toán, ủy nhiệm thu, giấy báo có ngân hàng...)

- Các chứng từ khác có liên quan như: Phiếu xuất kho bán hàng, phiếu nhập kho hàng trả lại...

1.2.1.2 Tài khoản sử dụng.

❖ Tài khoản 511 – Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tài khoản này dùng để phản ánh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán của hoạt động sản xuất kinh doanh từ các giao dịch và các nghiệp vụ sau:

- Kết cấu TK 511:

➤ Bên nợ:

+ Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng(chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bị trả lại)

+ Số thuế xuất khẩu và thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp của số thành phẩm được xác định trong kỳ.

+ Cuối kỳ kết chuyển doanh thu thuần sang 911 – xác định kết quả kinh doanh.

➤ Bên có:

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp thực hiện trong kỳ.

➤ TK 511 không có số dư cuối kỳ, tài khoản 511 có 4 tài khoản cấp 2.

+ TK 5111: Doanh thu bán hàng hóa

+ TK 5112: Doanh thu bán các thành phẩm

+ TK 5113: Doanh thu cung cấp dịch vụ

+ TK 5118: Doanh thu khác

❖ TK 521 – Các khoản giảm trừ doanh thu**❖ Các TK 521 có 3 tài khoản cấp 2 gồm:**

+ TK 5211 – *Chiết khấu thương mại*

+ TK 5212 – *Hàng bán bị trả lại*

+ TK 5213 – *Giảm giá hàng bán*

✓ Bên Nợ:

- Số chiết khấu thương mại đã chấp nhận cho khách hàng
- Trị giá hàng bán bị trả lại, đã trả lại tiền cho người mua hoặc tính trừ vào số nợ phải thu của khách hàng về số sản phẩm, hàng hoá đã bán ra.
- Các khoản giảm giá hàng hoá đã chấp nhận cho người mua hàng.

✓ Bên Có:

Kết chuyển toàn bộ các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh trong kỳ sang TK 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ”.

✓ TK 521 không có số dư đầu kỳ và cuối kỳ.

❖ Tài khoản 333 – Thuế và các khoản phải nộp nhà nước.

Tài khoản này dùng để phản ánh các quan hệ của doanh nghiệp với Nhà nước về các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp vào ngân sách nhà nước trong kỳ kế toán năm.

Kết cấu của TK 333:

➤ Bên nợ:

- Số thuế GTGT đã được khấu trừ trong kỳ.
- Số thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp, đã nộp vào ngân sách nhà nước.
- Số thuế được giảm trừ vào số thuế đã nộp.
- Số thuế GTGT của hàng bán bị trả lại, bị giảm giá.

➤ Bên có:

- Số thuế GTGT đầu ra và số thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp.
- Số thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước.

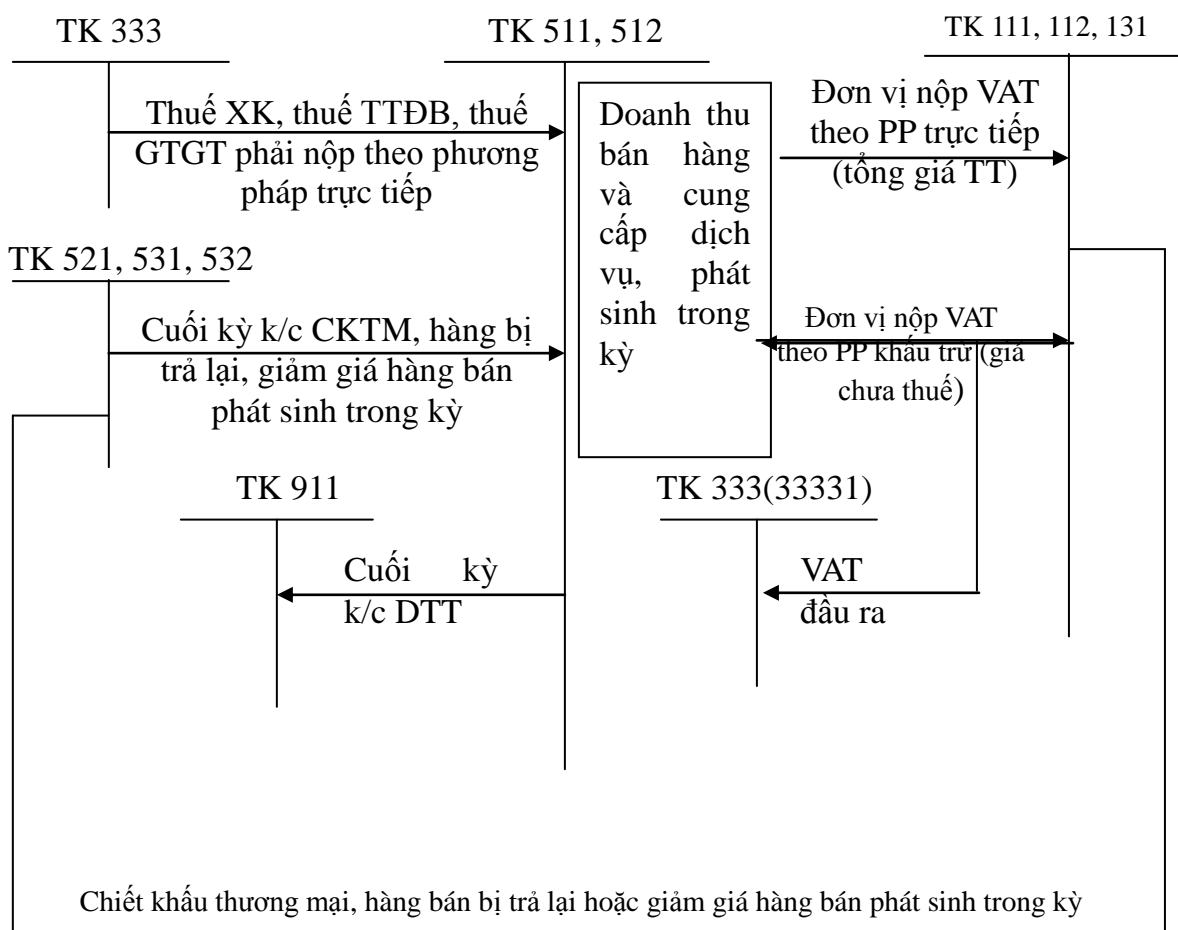
➤ TK 333 có 9 tài khoản cấp 2, trong đó để hạch toán các khoản giảm trừ doanh thu, kế toán sử dụng 3 tài khoản cấp 2:

- + Tài khoản 3331 – Thuế giá trị gia tăng phải nộp
- + Tài khoản 3332 – Thuế tiêu thụ đặc biệt
- + Tài khoản 3333 – Thuế xuất, nhập khẩu

1.2.1.3 Phương pháp hạch toán

Phương pháp hạch toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, doanh thu nội bộ và các khoản giảm trừ doanh thu được thể hiện qua sơ đồ 1.1

Sơ đồ 1.1: Sơ đồ kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, và các khoản giảm trừ doanh thu.



1.2.2 Kế toán giá vốn hàng bán

1.2.2.1 Chứng từ kế toán sử dụng

- Phiếu xuất kho (Mẫu 02 – VT)
- Hóa đơn bán hàng thông thường

1.2.2.2 Tài khoản sử dụng

❖ TK 632 “Giá vốn hàng bán”

Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ.

Giá vốn hàng bán còn là các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nghiệp vụ cho

thuê bất động sản đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý bất động sản đầu tư...

- Đối với doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên thì nội dung và kết cấu của TK 632 như sau:

➤ Bên nợ:

- + Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đó trong kỳ.
- + Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không được phân bổ được tính vào giá vốn.
- + Các khoản hao hụt, mất mát của hàng tồn kho sau khi trừ đi phần bồi thường do trách nhiệm cá nhân gây ra.
- + Chi phí xây dựng, tự chế TSCĐ vượt trên mức bình thường không được tính vào nguyên giá TSCĐHH tự xây dựng, tự chế hoàn thành.
- + Số trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Chênh lệch giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập name nay lớn hơn năm trước chưa sử dụng hết)

➤ Bên có:

- + Kết chuyển giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đó bên trong kỳ sang TK 911 – xác định kết quả kinh doanh.
- + Kết chuyển toàn bộ chi phí kinh doanh BDS đầu tư phát sinh trong kỳ để xác định kết quả hoạt động kinh doanh.
- + Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm tài chính(Chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay nhỏ hơn số đó lập năm trước)
- + Trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho.

- Đối với doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ thì nội dung và kết cấu của TK 632 như sau:

➤ Bên nợ:

- Trị giá vốn của thành phẩm tồn kho đầu kỳ.
- Trích lập số dự phòng giảm giá hàng tồn kho,
- Trị giá vốn của hàng hóa đã xuất bán trong kỳ
- Trị giá vốn của thành phẩm sản xuất xong nhập kho và dịch vụ đã hoàn

thành.

➤ Bên có:

- Kết chuyển giá vốn của hàng hóa gửi đi bán nhưng chưa xác định được là tiêu thụ.
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm tài chính.
- Kết chuyển hàng hóa đã xuất bán vào bên nợ TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh”.
- Kết chuyển giá vốn của thành phẩm tồn kho cuối kỳ.
- Kết chuyển giá vốn của thành phẩm đã xuất bán, dịch vụ hoàn thành được xác định là đã bán trong kỳ vào bên nợ TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh”.

➤ *Tài khoản 632 không có số dư*

Doanh nghiệp áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ còn sử dụng TK 631

❖ **Tài khoản 631 – Giá thành sản xuất**

Tài khoản này dùng để phản ánh tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm dịch vụ ở các đơn vị sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp và các đơn vị kinh doanh dịch vụ vận tải, bưu điện, du lịch, khách sạn...trong trường hợp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Kết cấu TK 631:

➤ Bên nợ:

- + Chi phí sản xuất, kinh doanh dịch vụ dở dang đầu kỳ.
- + Chi phí sản xuất, kinh doanh dịch vụ thực tế phát sinh trong kỳ

➤ Bên có:

- + Giá thành sản phẩm nhập kho, dịch vụ hoàn thành kết chuyển vào TK 632 – Giá vốn hàng bán.
- + Chi phí sản xuất, kinh doanh dịch vụ dở dang cuối kỳ kết chuyển vào TK 154 – Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

➤ *Tài khoản 631 không có số dư*

1.2.2.3 Các phương pháp xác định giá vốn hàng bán

Doanh nghiệp có thể sử dụng các phương pháp sau để xác định trị giá vốn của hàng xuất kho:

- Phương pháp bình quân gia quyền:

Khi tính giá vốn hàng bán theo phương pháp bình quân gia quyền ta có thể áp dụng một trong hai cách tính sau:

+ Phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ dự trữ:

$$\text{Đơn giá xuất kho} = \frac{\text{Trị giá SP, hàng hóa tồn đầu kỳ} + \text{Trị giá SP, hàng hóa nhập trong kỳ}}{\text{Số lượng SP, hàng hóa tồn đầu kỳ} + \text{Số lượng SP, hàng hóa nhập trong kỳ}}$$

Phương pháp này khá đơn giản, dễ làm, chỉ cần tính toán một lần vào cuối kỳ. Tuy nhiên, phương pháp này có nhược điểm lớn là công tác kế toán dồn vào cuối kỳ ảnh hưởng đến tiến độ của các hàng phần khác. Hơn nữa, phương pháp này chưa đáp ứng yêu cầu kịp thời của thông tin kế toán ngay tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

+ Phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập:

$$\text{Đơn giá xuất kho} = \frac{\text{Trị giá thực tế SP, hàng hóa tồn kho sau mỗi lần nhập}}{\text{Số lượng SP, hàng hóa thực tế tồn kho sau mỗi lần nhập}}$$

Trị giá hàng xuất kho theo phương pháp này có ưu điểm là khắc phục được những hạn chế của phương pháp trên nhưng tính toán phức tạp, nhiều lần, tốn nhiều công sức. Do đặc điểm trên mà phương pháp này được áp dụng ở các doanh nghiệp có ít chủng loại hàng tồn kho, có lưu lượng nhập xuất ít.

-Phương pháp nhập trước, xuất trước (FIFO):

Phương pháp này áp dụng dựa trên giả định là hàng được mua trước hoặc sản xuất trước thì được xuất trước và hàng còn lại cuối kỳ là hàng được mua hoặc sản xuất ở thời điểm cuối kỳ. Theo phương pháp này thì giá trị hàng xuất kho được tính theo giá của lô hàng nhập kho ở thời điểm đầu kỳ hoặc gần đầu kỳ, giá trị của hàng tồn kho được tính theo giá của hàng nhập kho ở thời điểm

cuối kỳ hoặc gần cuối kỳ còn tồn kho.

- Phương pháp nhập sau, xuất trước (LIFO):

Phương pháp này giả định là hàng được mua sau hoặc sản xuất sau thì được xuất trước và hàng tồn kho còn lại cuối kỳ là những hàng được mua hoặc sản xuất trước đó. Theo phương pháp này thì giá trị hàng xuất khi được tính theo giá của lô hàng nhập sau hoặc gần sau cùng, giá trị của hàng tồn khi được tính theo giá của hàng nhập kho đầu kỳ hoặc gần đầu kỳ.

Như vậy với phương pháp này, chi phí của lần mua gần nhất sẽ tương đối sát với trị giá vốn của hàng thay thế. Việc thực hiện phương pháp này sẽ đảm bảo được yêu cầu của nguyên tắc phù hợp trong kế toán. Tuy nhiên, trị giá vốn của hàng tồn kho cuối kỳ có thể không sát với giá trị thường của hàng thay thế.

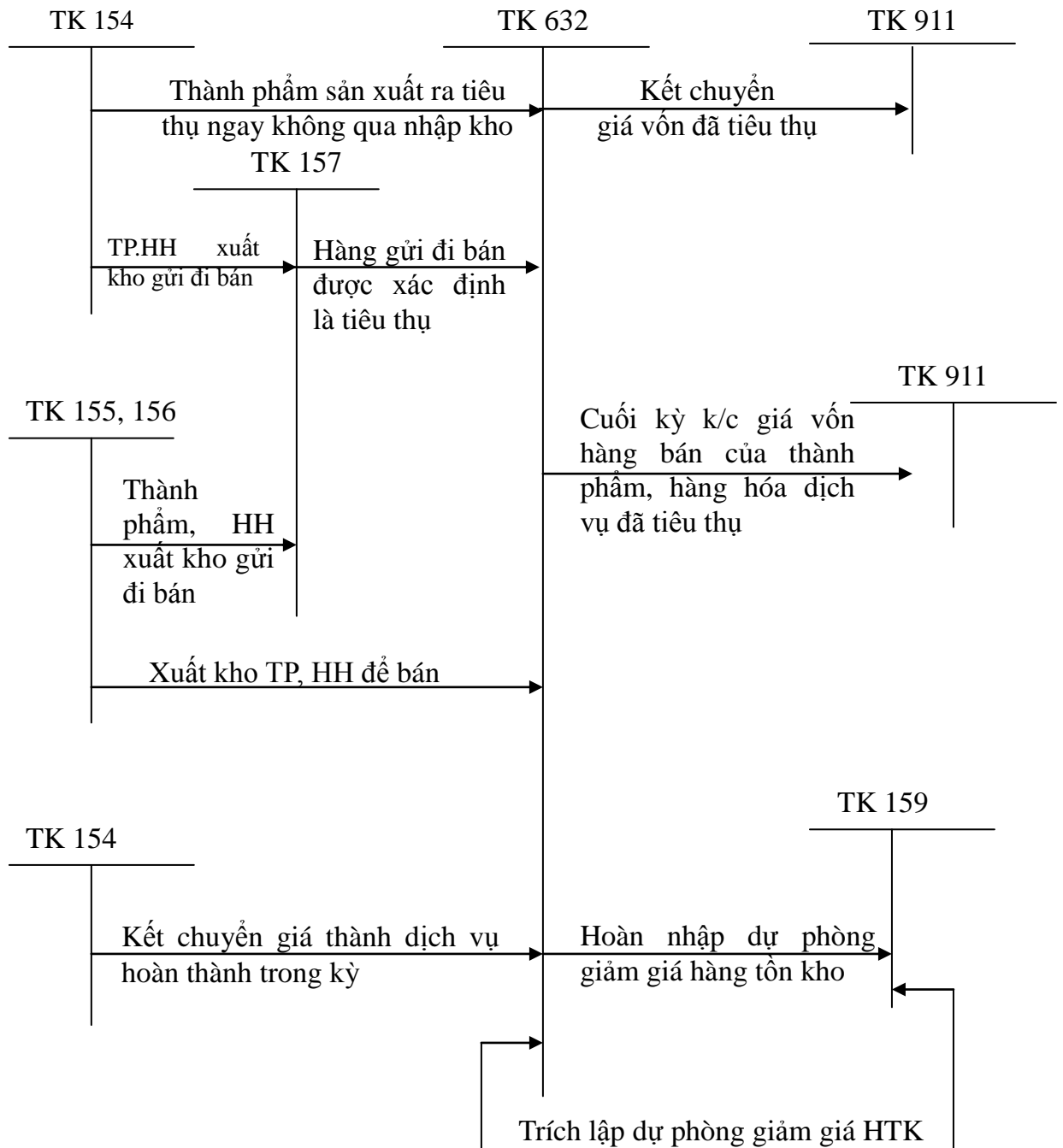
- Phương pháp thực tế đích danh:

Theo phương pháp này sản phẩm, hàng hóa xuất kho thuộc lô hàng nhập nào thì lấy đơn giá của lô hàng đó để tính. Nó tuân thủ nguyên tắc phù hợp của kế toán, chi phí thực tế phù hợp với doanh thu thực tế. Giá trị của hàng tồn kho đem bán phù hợp với doanh thu mà nó tạo ra. Hơn nữa, giá trị hàng tồn kho được phản ánh đúng theo giá trị thực tế của nó. Phương pháp này thích hợp với những hàng hóa giá trị cao gắn với những đặc điểm riêng của nó.

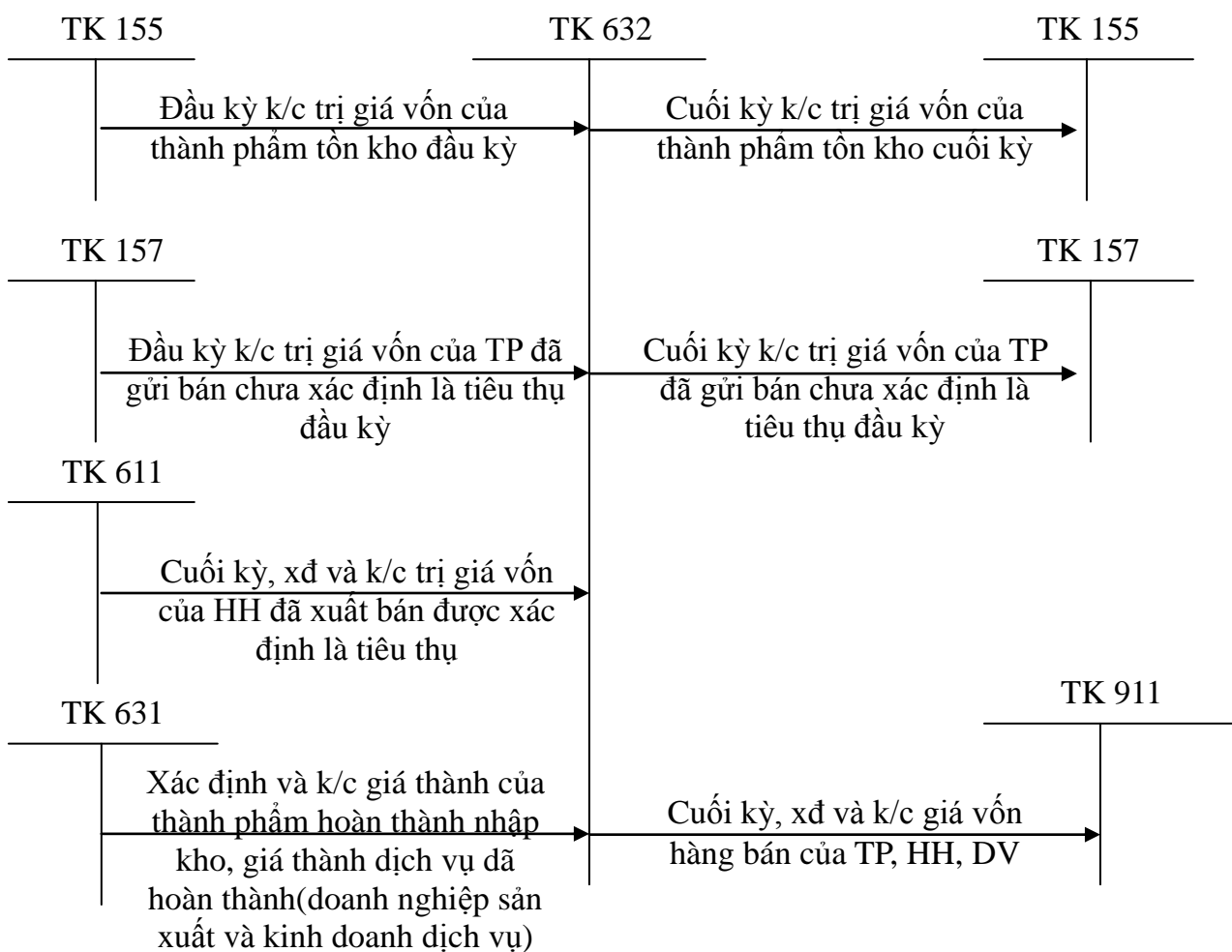
1.2.2.4 Phương pháp hạch toán:

Phương pháp hạch toán giá vốn hàng bán theo 2 phương pháp kê khai thường xuyên và kiểm kê định kỳ thể hiện qua sơ đồ 1.2 và sơ đồ 1.3

Sơ đồ 1.2: Hạch toán giá vốn hàng bán theo phương pháp KKTX



Sơ đồ 1.3: Hạch toán giá vốn hàng bán theo phương pháp KKĐK



1.2.3 Kế toán chi phí quản lý kinh doanh

1.2.3.1 Chứng từ sử dụng

- + Bảng phân bổ tiền lương và BHXH (Mẫu số 11 – LĐTL)
- + Bảng tính và phân bổ khấu hao (Mẫu số 01 – TSCĐ)
- + Bảng phân bổ NVL – CCDC (Mẫu số 07 – VT)
- + Các chứng từ gốc liên quan

1.2.3.2 Tài khoản sử dụng

❖ TK 642 – Chi phí quản lý kinh doanh

- Các tài khoản cấp 2:

- + TK 6421 – Chi phí bán hàng
- + TK 6422 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

✓ Bên Nợ:

- Chi phí quản lý kinh doanh phát sinh trong kỳ.

✓ Bên Có:

- Các khoản ghi giảm chi phí quản lý kinh doanh trong kỳ.

- Kết chuyển chi phí quản lý kinh doanh vào bên Nợ **TK 911 – Xác định kết**

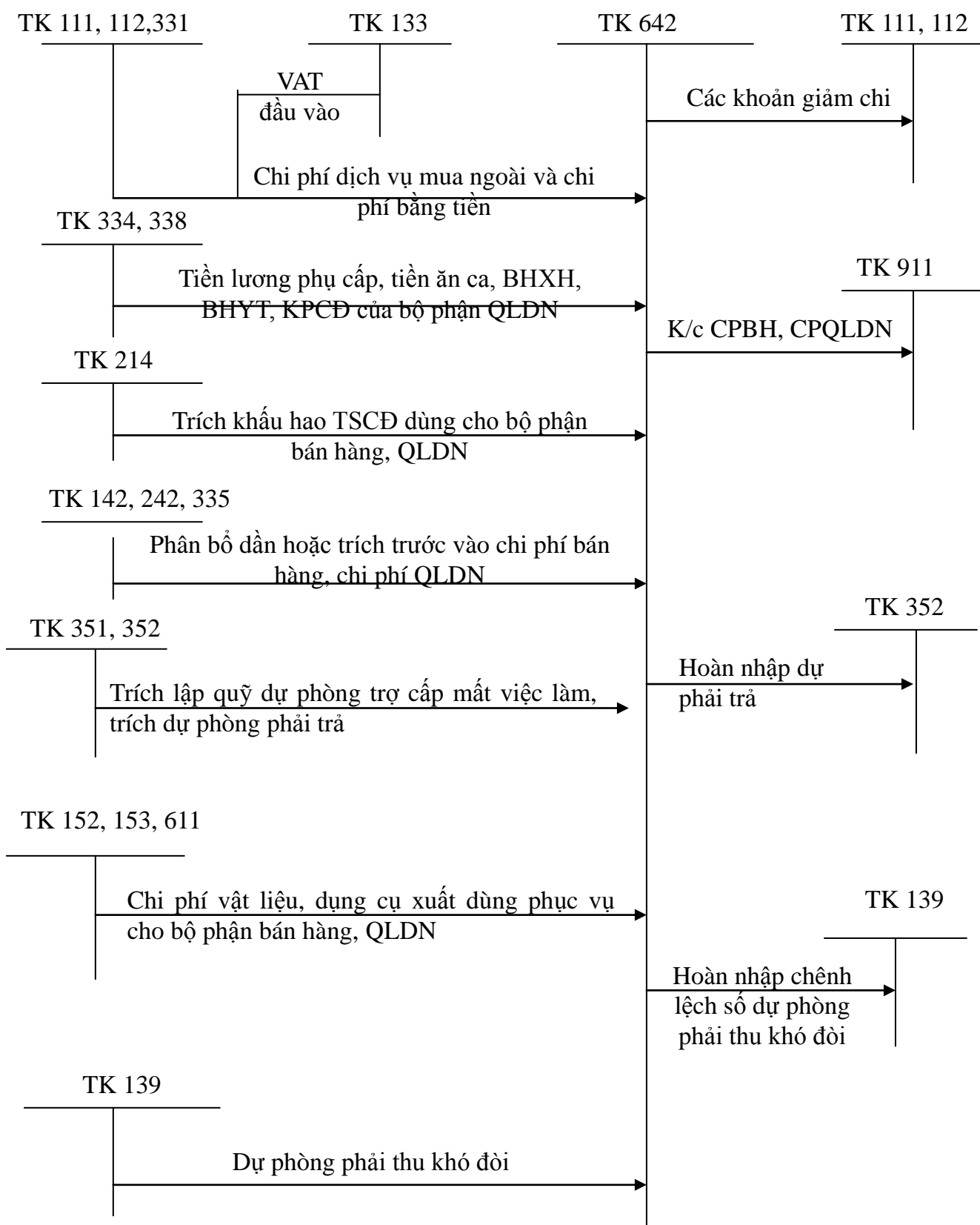
quả kinh doanh.

✓ Tài khoản 642 không có số dư đầu kỳ và cuối kỳ.

1.2.3.3 Phương pháp hạch toán

Phương pháp này hạch toán chi phí bán hàng và chi phí QLDN được thể hiện qua sơ đồ 1.4.

Sơ đồ 1.4: Sơ đồ kế toán tổng hợp chi phí bán hàng và chi phí QLDN



1.2.4 Kế toán doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

1.2.4.1 Chứng từ sử dụng

- Hóa đơn GTGT
- Các hợp đồng vay vốn
- Giấy báo nợ, giấy báo có của ngân hàng
- Các chứng từ khác: Phiếu thu, phiếu chi...

1.2.4.2 Tài khoản sử dụng

❖ Tài khoản 515: Doanh thu hoạt động tài chính

Tài khoản này dùng để phản ánh doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức lợi nhuận được chia, khoản lãi về chênh lệch tỷ giá hối đoái...phát sinh của doanh nghiệp.

Kết cấu tài khoản 515:

➤ Bên nợ:

- + Số thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp (nếu có)
- + Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính thuần sang TK 911

➤ Bên có:

- + Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia
- + Lãi do nhượng bán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết.
- + Chiết khấu thanh toán được hưởng
- + Lãi tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động kinh doanh
- + Lãi tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.
- + Kết chuyển hoặc phân bổ lãi tỷ giá hối đoái của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản đó hoàn thành vào hoạt động doanh thu tài chính.

➤ Tài khoản 515 không có số dư cuối kỳ

❖ Tài khoản 635: Chi phí tài chính

Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Kết cấu tài khoản này như sau:

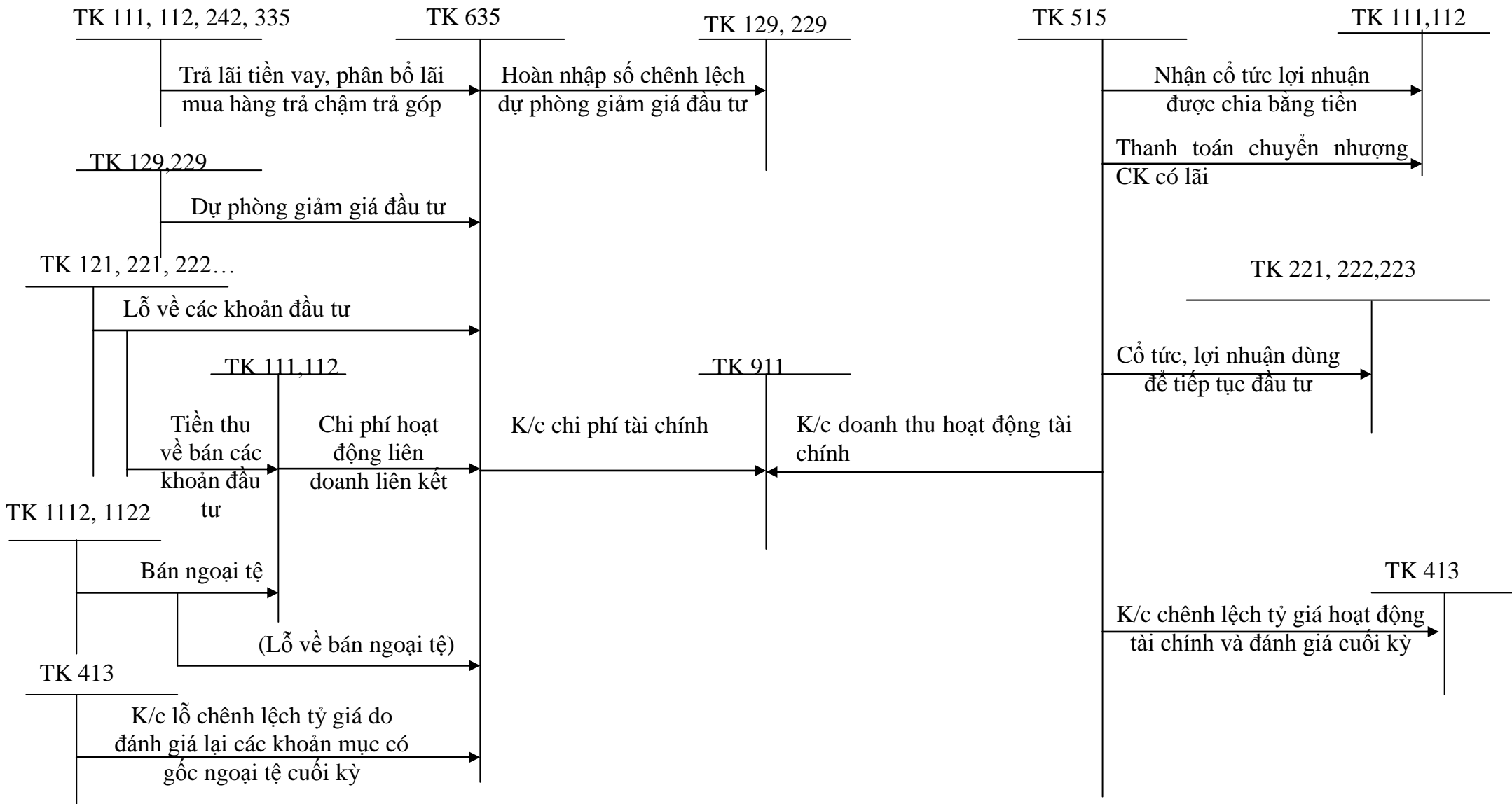
➤ Bên nợ:

- + Chi phí lãi tiền vay, mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản tài chính.
- + Chiết khấu thanh toán cho người mua
- + Các khoản chi phí tài chính khác
 - Bên có:
- + Các khoản giảm chi phí tài chính
 - + Cuối kỳ kết chuyển toàn bộ chi phí tài chính và các khoản lỗ phát sinh trong kỳ sang TK 911 để xác định kết quả kinh doanh.
 - *Tài khoản 635 không có số dư cuối kỳ*

1.2.4.3 Phương pháp hạch toán

Phương pháp hạch toán doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính được thể hiện qua sơ đồ 1.5

Sơ đồ 1.5: Sơ đồ hạch toán doanh thu và chi phí tài chính



1.2.5 Kế toán thu nhập khác và chi phí khác

1.2.5.1 Chứng từ sử dụng

❖ Tài khoản 711 – Thu nhập khác

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản doanh thu ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Kết cấu TK 711:

❖ Bên nợ:

+ Số thuế GTGT phải nộp (nếu có) tính theo pp trực tiếp đối với các khoản thu nhập khác của doanh nghiệp nộp thuế theo pp trực tiếp.

+ Cuối kỳ kết chuyển các khoản phải thu nhập khác phát sinh sang TK 911

❖ Bên có:

+ Các tài khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ

➤ *Tài khoản 711 không có số dư cuối kỳ*

❖ Tài khoản 811 – Chi phí khác

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản chi phí phát sinh riêng biệt với hoạt động thông thường của doanh nghiệp.

Kết cấu TK 811:

➤ Bên nợ:

+ Các khoản chi phí phát sinh trong kỳ

➤ Bên có:

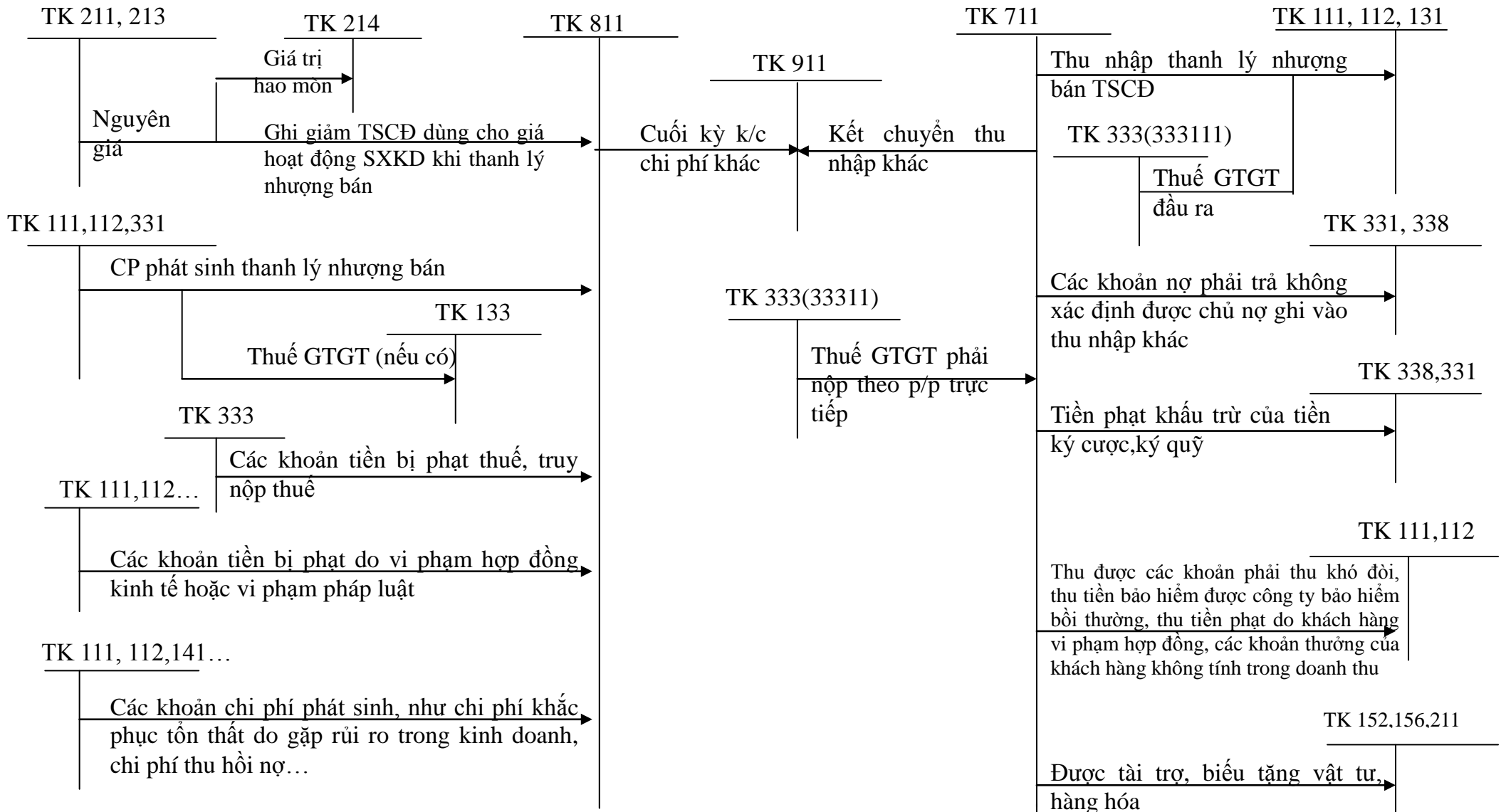
+ Cuối kỳ kết chuyển toàn bộ các khoản chi phí khác trong kỳ vào TK 911

➤ *Tài khoản 811 không có số dư cuối kỳ*

1.2.5.3 Phương pháp hạch toán

Phương pháp hạch toán thu nhập khác và chi phí khác được thể hiện qua sơ đồ 1.6

Sơ đồ 1.6: Sơ đồ hạch toán thu nhập và chi phí khác



1.2.6 Kế toán xác định kết quả kinh doanh

1.2.6.1 Chứng từ sử dụng

- Phiếu kế toán

1.2.6.2 Tài khoản sử dụng

❖ Tài khoản 911 – Xác định kết quả kinh doanh

Kết cấu TK 911:

➤ Bên nợ:

- + Trị giá vốn sản phẩm hàng hóa, lao vụ, dịch vụ đã tiêu thụ
- + CPBH, CHQLDN
- + Chi phí tài chính, chi phí thuế TNDN và chi phí khác
- + Kết chuyển lãi sau thuế

➤ Bên có:

- + Doanh thu thuần về sản phẩm, hàng hóa, lao vụ dịch vụ hàng hóa đã tiêu thụ trong kỳ.
- + Doanh thu hoạt động tài chính.
- + Thu nhập khác, khoản ghi giảm CP thuế thu nhập doanh nghiệp.
- + Kết chuyển lỗ.

➤ TK 911 không có số dư cuối kỳ

❖ Tài khoản 821 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Tài khoản này dùng để phản ánh chi phí thuế TNDN của doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong năm là căn cứ xác định KQKD của doanh nghiệp trong năm tài chính hiện hành.

Kết cấu TK 821

➤ Bên nợ:

- + Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh trong năm
- + Ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại

➤ Bên có:

- + Số thuế TNDN hiện hành thực tế phải nộp trong năm
- + Số thuế TNDN phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không

trọng yếu của các năm trước.

+ Kết chuyển chi phí thuế TNDN sang TK 911 – Xác định KQKD

➤ TK821 không có số dư cuối kỳ

➤ TK 821 có 2 TK cấp 2

- TK 8211: Chi phí thuế TNDN hiện hành.

- TK 8212: Chi phí thuế TNDN hoãn lại

❖ Tài khoản 421 – Lợi nhuận chưa phân phối

Tài khoản này dùng để phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp.

Kết cấu TK 421:

➤ Bên nợ:

+ Số lỗ về hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp

+ Trích lập các quỹ của doanh nghiệp

+ Chi cổ tức lợi nhuận cho các cổ đông, các nhà đầu tư, các bên tham gia

liên doanh.

+ Bổ sung nguồn vốn kinh doanh

+ Nộp lợi nhuận lên cấp trên

➤ Bên có:

+ Số lợi nhuận thực tế của hoạt động kinh doanh trong kỳ.

+ Số lợi nhuận cấp dưới nộp, số lỗ của cấp dưới được cấp trên bù

+ Xử lý các khoản lỗ về hoạt động kinh doanh

➤ TK 421 có thể có số dư nợ hoặc số dư có

- Số dư bên nợ: Số lỗ hoạt động kinh doanh chưa xử lý

- Số dư bên có: Số lợi nhuận chưa phân phối hoặc chưa sử dụng

➤ Tài khoản 421 có 2 tài khoản cấp 2

- TK 4211: Lợi nhuận chưa phân phối năm trước

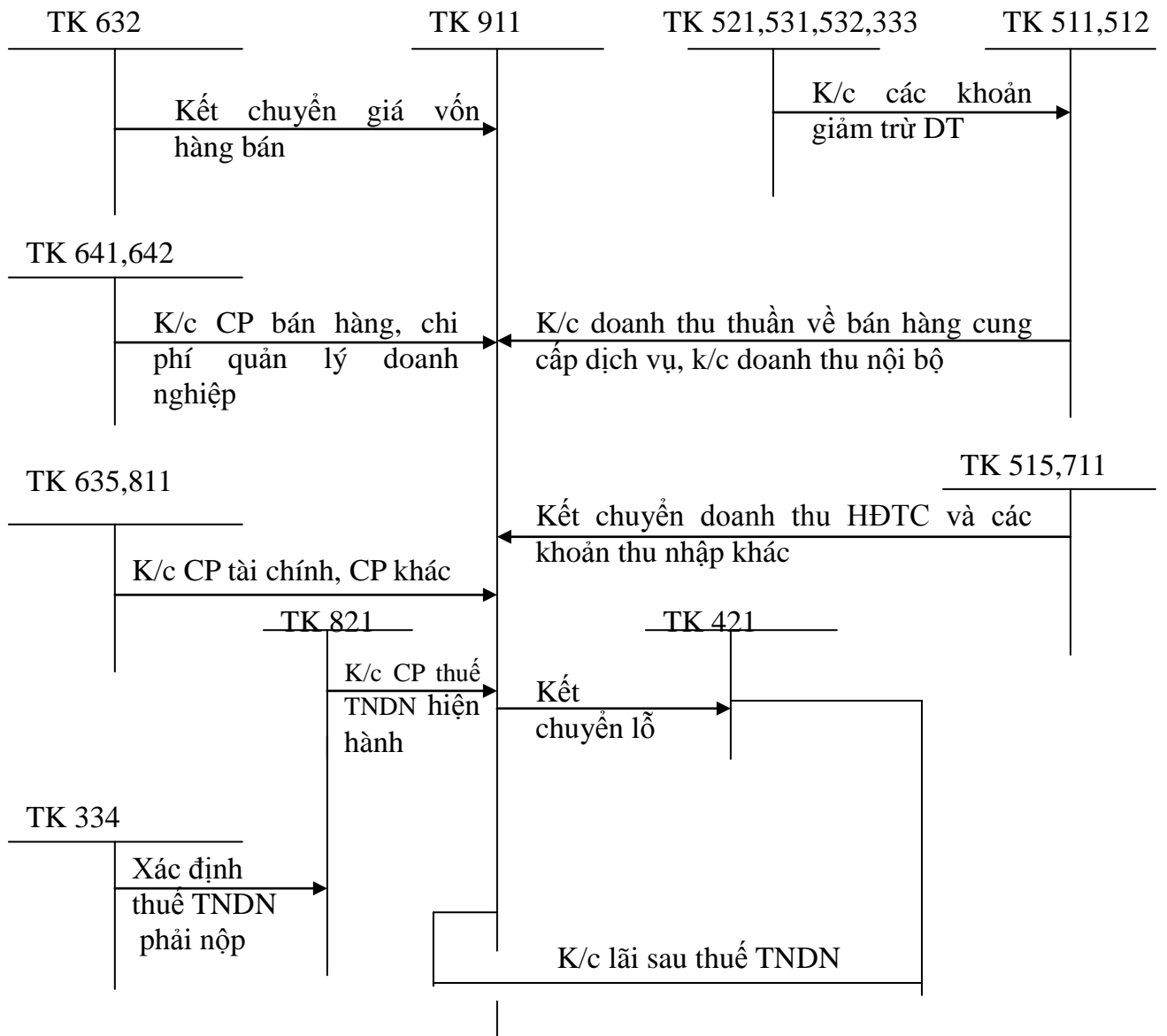
- TK 4212: Lợi nhuận chưa phân phối năm nay

1.2.6.3 Phương pháp hạch toán

Phương pháp hạch toán xác định kết quả kinh doanh được thể hiện qua sơ

đồ 1.7

Sơ đồ 1.7: Sơ đồ kế toán tổng hợp xác định kết quả kinh doanh



1.3 Tổ chức vận dụng hệ thống sổ sách vào công tác doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp

Để phản ánh đầy đủ, kịp thời, liên tục, có hệ thống tình hình và kết quả của hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình sử dụng vốn của doanh nghiệp nhằm cung cấp thông tin cần thiết cho việc lập báo cáo tài chính, các doanh nghiệp phải mở đầy đủ các sổ và lưu trữ sổ kế toán theo đúng chế độ kế toán.

Theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ tài chính, các doanh nghiệp được áp dụng một trong năm hình thức kế toán sau:

- Hình thức kế toán Nhật ký chung
- Hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ
- Hình thức kế toán Nhật ký – Chứng từ
- Hình thức kế toán Nhật ký – Sổ cái
- Hình thức kế toán trên máy vi tính

1.3.1 Hình thức kế toán Nhật ký chung

❖ Đặc trưng cơ bản

Mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh được tập hợp từ chứng từ gốc, sau đó kế toán tiến hành ghi vào sổ Nhật ký chung theo thứ tự thời gian. Sau đó căn cứ số liệu đã ghi trên sổ Nhật ký chung để ghi vào sổ cái theo các tài khoản kế toán phù hợp. Đồng thời với việc ghi sổ Nhật ký chung, các nghiệp vụ phát sinh được ghi vào các sổ, thẻ kế toán chi tiết liên quan.

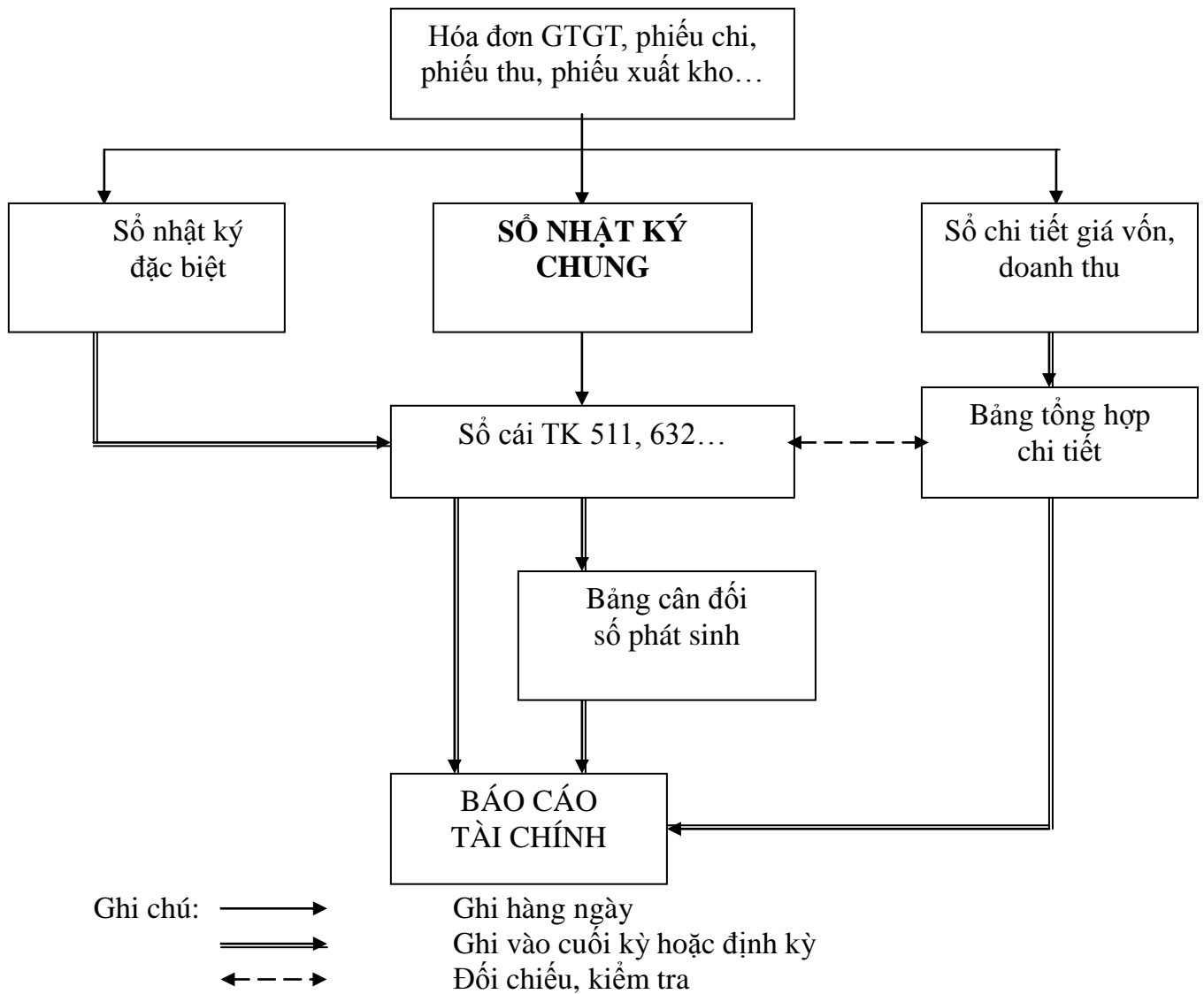
Cuối tháng, quý, năm cộng số liệu trên sổ cái, lập bảng cân đối số phát sinh. Sau khi đã kiểm tra đối chiếu khớp đúng, số liệu ghi trên sổ cái và bảng tổng hợp chi tiết được dùng để lập Báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán Nhật ký chung gồm các loại sổ chủ yếu:

- Sổ nhật ký chung, sổ nhật ký đặc biệt
- Sổ cái.
- Các sổ, thẻ chi tiết.

❖ Quy trình hạch toán: theo hình thức nhật ký chung được thể hiện qua sơ đồ sau

Sơ đồ 1.8 – Hình thức kế toán Nhật ký chung



1.3.2 Hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ

❖ Đặc trưng cơ bản

Căn cứ trực tiếp để ghi sổ kế toán tổng hợp là: Chứng từ ghi sổ” Ghi sổ kế toán tổng hợp:

- Ghi theo trình tự thời gian trên sổ đăng ký chứng từ ghi sổ
- Ghi theo nội dung trên sổ cái

Chứng từ ghi sổ do kế toán lập trên cơ sở từng chứng từ kế toán hoặc bằng chứng từ kế toán cùng loại, có cùng nội dung kinh tế.

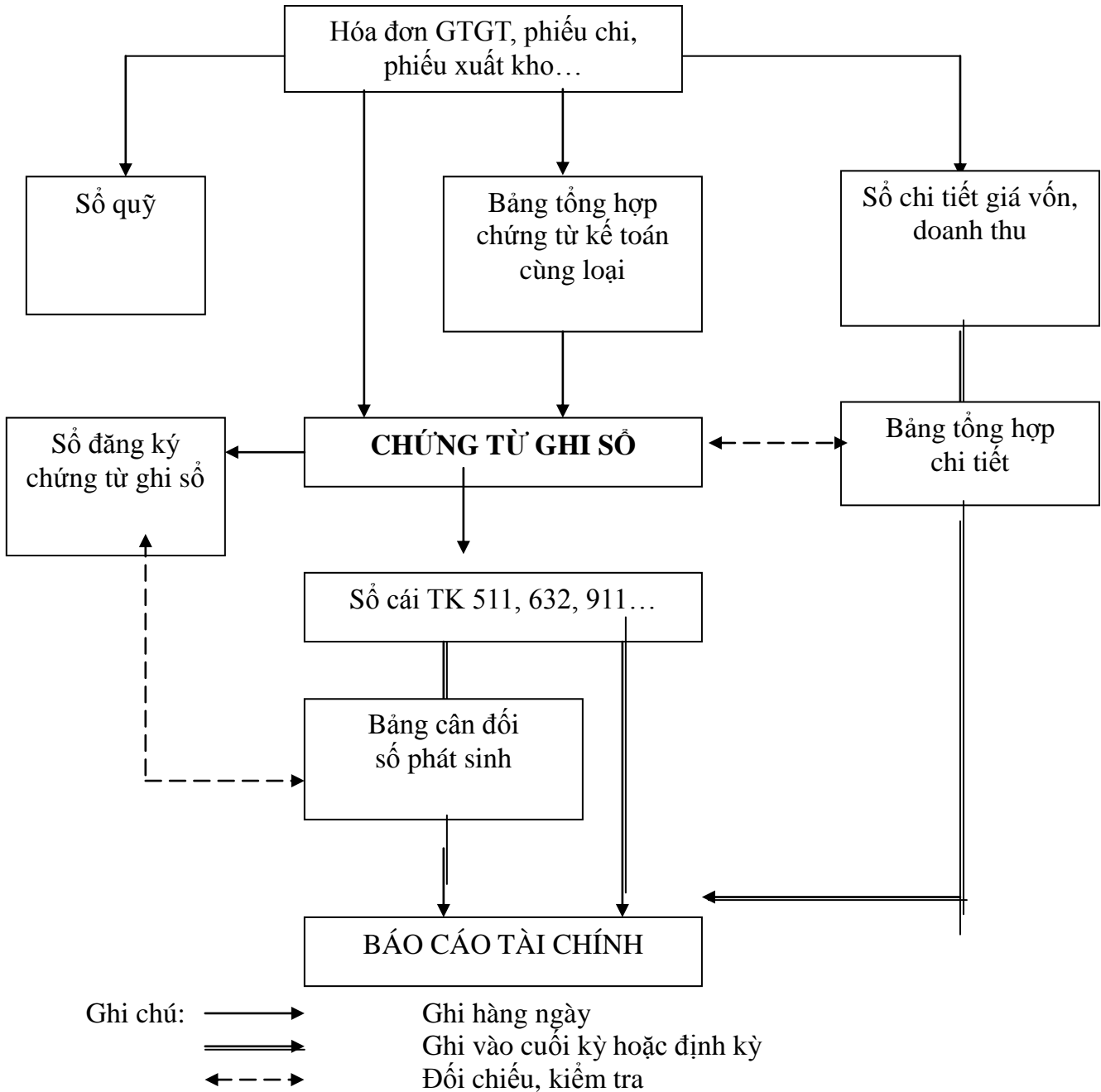
Chứng từ ghi sổ được đánh số hiệu liên tục trong từng tháng hoặc cả năm và có chứng từ kế toán đính kèm, phải được kế toán trưởng ký trước khi ghi sổ kế toán.

Hình thức kế toán Chứng từ - Ghi sổ gồm các loại sổ:

- Chứng từ ghi sổ
- Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ
- Sổ cái
- Các sổ, thẻ chi tiết

❖ Quy trình hạch toán thể hiện qua sơ đồ 1.9

Sơ đồ 1.9: Hình thức kế toán Chứng từ - ghi sổ



1.3.3 Hình thức kế toán Nhật ký – chứng từ

❖ Đặc trưng cơ bản

- Tập hợp và hệ thống hóa các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo bên có của các tài khoản kết hợp với việc phân tích các nghiệp vụ kinh tế đó theo các tài khoản đối ứng nợ.

- Kết hợp chặt chẽ việc ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo trình tự thời gian với việc hệ thống hóa các nghiệp vụ theo nội dung kinh tế.

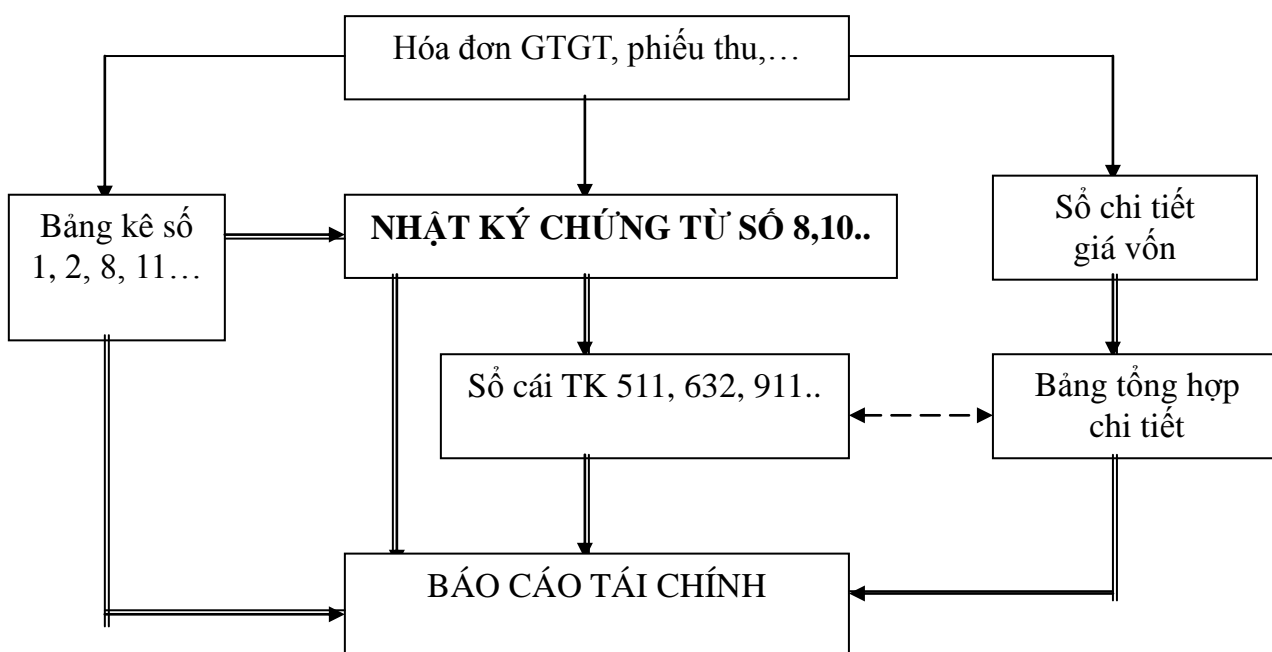
- Sử dụng các mẫu sổ in sẵn các quan hệ đối ứng tài khoản, chi tiêu quản lý kinh tế, tài chính và lập báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán Nhật ký chứng từ bao gồm các sổ:

- Nhật ký chứng từ
- Bảng kê
- Sổ cái
- Các sổ, thẻ chi tiết

❖ Quy trình hạch toán thể hiện qua sơ đồ 1.10

Sơ đồ 1.10: Hình thức kế toán Nhật ký – Chứng từ



Ghi chú:
 → Ghi hàng ngày
 ==> Ghi vào cuối kỳ hoặc định kỳ
 ← - - - → Đối chiếu, kiểm tra

1.3.4 Hình thức kế toán Nhật ký – Sổ cái

❖ Đặc trưng cơ bản

Các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh được ghi chép theo trình tự thời gian và theo nội dung kinh tế trên cùng một quyển sổ kế toán tổng hợp duy nhất là Nhật ký sổ cái. Căn cứ để ghi vào Nhật ký – sổ cái là các chứng từ kế toán, bảng tổng hợp kế toán cùng loại.

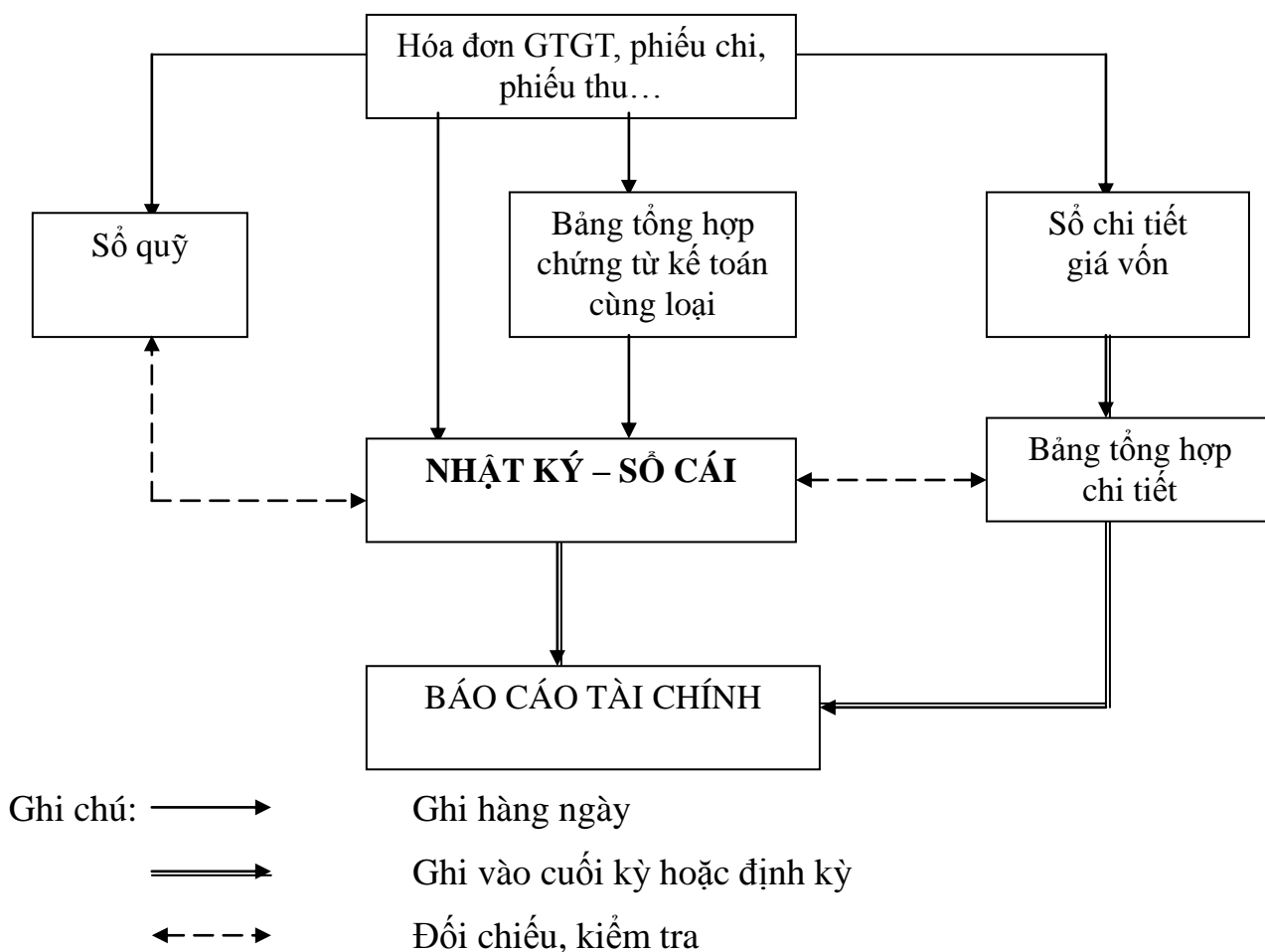
Hình thức Nhật ký – Sổ cái gồm các sổ:

- Nhật ký – Sổ cái
- Các sổ, thẻ chi tiết.

❖ Quy trình hạch toán kế toán theo hình thức Nhật ký – Sổ cái : Sơ đồ

1.11

Sơ đồ 1.11: Hình thức kế toán Nhật ký - Sổ cái



1.3.5 Hình thức kế toán trên máy vi tính

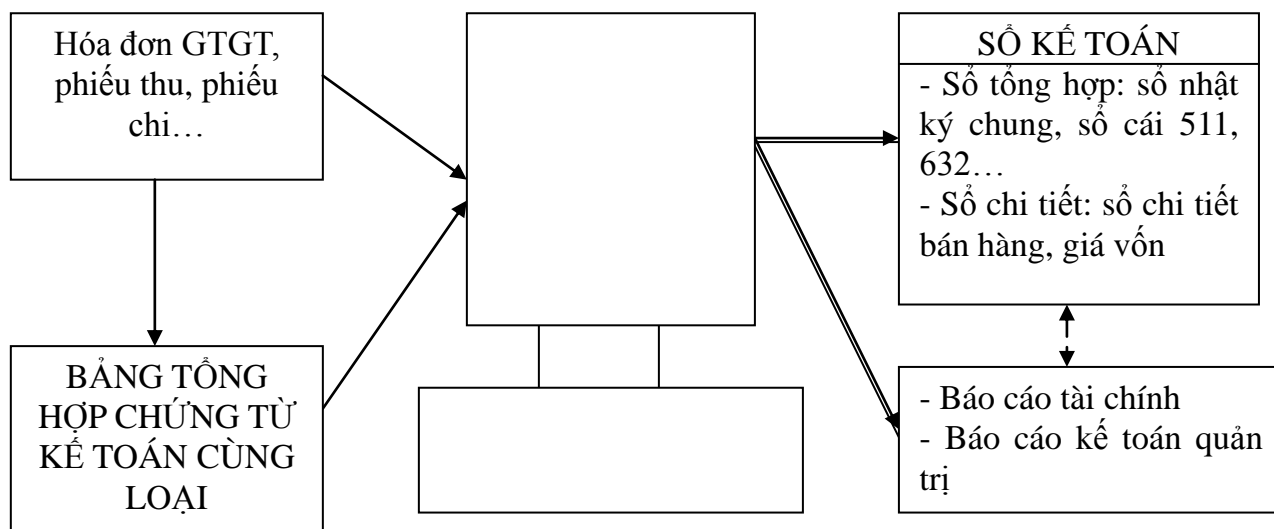
❖ Đặc trưng cơ bản

Đây là công việc được thực hiện trên một chương trình phần mềm kế toán trên máy vi tính. Phần mềm kế toán được thiết kế theo nguyên tắc của một trong bốn hình thức kế toán hoặc kết hợp các hình thức kế toán quy định là: Nhật ký chung, Nhật ký - Sổ cái, Chứng từ ghi sổ, Nhật ký – Chứng từ. Phần mềm kế toán máy không hiển thị đầy đủ quy trình ghi sổ kế toán nhưng phải in được đầy đủ sổ kế toán và báo cáo tài chính theo quy định.

Các loại sổ của hình thức kế toán trên máy vi tính: Phần mềm kế toán được thiết kế theo hình thức kế toán nào sẽ có các loại sổ của hình thức kế toán đó nhưng không hoàn toàn giống mẫu của sổ kế toán bằng tay.

❖ Quy trình kế toán trên máy vi tính: Sơ đồ 1.12

Sơ đồ 1.12: Hình thức kế toán máy trên máy vi tính



- Ghi chú:
 —————> Ghi hàng ngày
 =====> Ghi vào cuối kỳ hoặc định kỳ
 <--- ---> Đối chiếu, kiểm tra

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH THÀNH AN 468

2.1 Khái quát chung về Công ty TNHH Thành An 468:

2.1.1 Quá trình hình thành và phát triển

- Tên công ty: Công ty trách nhiệm hữu hạn Thành An 468
- Tên giao dịch đối ngoại: THANH AN 468 COMPANY LIMITED
- Tên viết tắt: THANH AN 468 CO.LTD
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 62 Đ7 Đồng Quốc Bình, Phường Đồng Quốc Bình, Quận Ngô Quyền, TP Hải Phòng
- Điện thoại: 031.3728780
- Mã số thuế: 0200449219

Công ty được thành lập và chính thức đi vào hoạt động từ ngày 18 tháng 01 năm 2002 theo giấy phép kinh doanh số 0202000559 do Sở kế hoạch và đầu tư Hải Phòng cấp lần đầu.

Là doanh nghiệp mới thành lập, ban lãnh đạo công ty đã ý thức được tầm quan trọng trong nhận thức về nâng cao hiệu quả kinh tế và chất lượng tăng trưởng.

Tuy ra đời và hoạt động chưa lâu nhưng công ty TNHH Thành An 468 đã có nhiều cố gắng trong tìm kiếm thị trường hoạt động, có nhiều hình thức huy động vốn sản xuất, không ngừng đầu tư, đổi mới trang thiết bị, nâng cao trình độ quản lý của cán bộ, tay nghề của kỹ sư và công nhân...chính nhờ có đường lối đúng đắn đi đôi với các biện pháp thích hợp nên doanh thu, lợi nhuận đóng góp cho NSNN không ngừng được nâng cao. Đến nay, công ty đã thực sự đứng vững trong môi trường cạnh tranh khốc liệt của nền kinh tế thị trường đang phát triển mạnh.

Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh hàng tư liệu sản xuất, kim khí, thiết bị, phụ tùng, vật liệu điện, vật liệu xây dựng và trang trí nội thất.
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi,

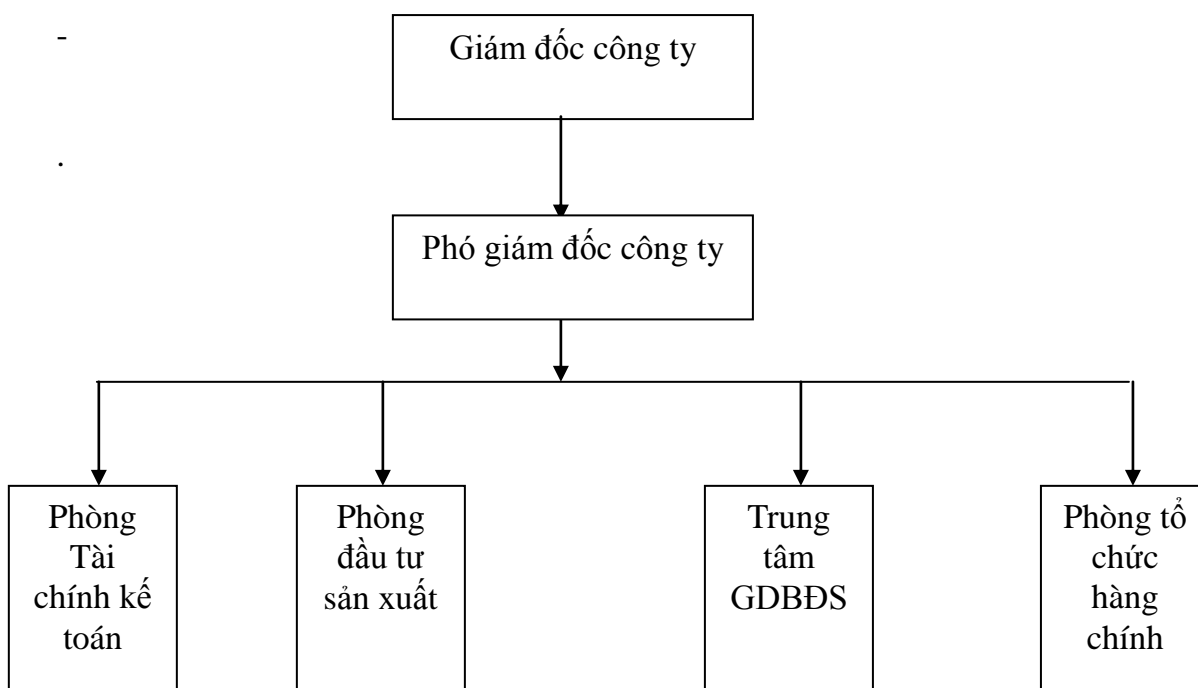
các công trình hạ tầng, san lấp mặt bằng.

- Kinh doanh nhà đất

2.1.2 Tổ chức bộ máy quản lý của công ty

Bộ máy quản lý của công ty được tổ chức theo mô hình trực tuyến chức năng, được thể hiện thông qua sơ đồ 2.1 như sau:

Sơ đồ 2.1: Sơ đồ bộ máy tổ chức quản lý của công ty



Chức năng nghiệp vụ từng bộ phận:

Đối với giám đốc công ty:

- Giám đốc công ty là đại diện theo pháp luật của công ty, là người đứng đầu Công ty và chịu trách nhiệm về bảo toàn và phát triển vốn thực hiện theo phương án sản xuất, kinh doanh Người lãnh đạo cao cấp nhất, lập ra các định hướng phát triển cho công ty, đồng thời giám sát bộ máy quản lý, các hoạt động kinh doanh, chính sách nhân sự, tài chính chất lượng.

Đối với phó giám đốc công ty:

- Phó giám đốc công ty: Người có trách nhiệm cùng giám đốc quản lý công ty, là người truyền đạt các ý kiến chỉ đạo của giám đốc cho các phòng ban chức năng. Các ý kiến chỉ đạo của giám đốc là công việc mà các phòng ban phải thực

hiện một cách nhanh chóng, chính xác và kịp thời. Phó giám đốc sẽ thông tin lại cho giám đốc tình hình thực hiện của các phòng ban về nhiệm vụ được giao, tiến độ, khả năng thực hiện các phương án và trình lên giám đốc công ty những phương án khác nhau có hiệu quả hơn cho công ty.

- Phó giám đốc là cầu nối giữa giám đốc và các phòng ban, Phó giám đốc cũng là người có thể thay thế giám đốc khi giám đốc đi công tác hoặc ủy quyền.

Đối với phòng đầu tư sản xuất:

- Giám đốc công ty có thể điều hành mọi hoạt động của phòng dự án sản xuất theo từng kế hoạch và chiến lược của công ty đã đề ra.

Đối với trung tâm giao dịch Bất động sản:

- Giám đốc trung tâm giao dịch bất động sản (TTGDBĐS) hoặc các chức danh tương đương (Phó giám đốc công ty điều hành trực tiếp mọi hoạt động của TTGDBĐS – Phòng kinh doanh theo từng kế hoạch và chiến lược của giám đốc công ty.

Đối với phòng tài chính kế toán:

- Có thể nói phòng tài chính kế toán là cánh tay phải giúp việc cho giám đốc doanh nghiệp. Họ phải theo dõi thu chi, cân bằng tài chính trong công ty và có nhiệm vụ báo cáo với giám đốc công ty để giám đốc công ty có thể nắm được tình hình tài chính của doanh nghiệp mình đang có chiều hướng đi lên hay ngược lại để có kế hoạch điều chỉnh.

Đối với phòng tổ chức hành chính:

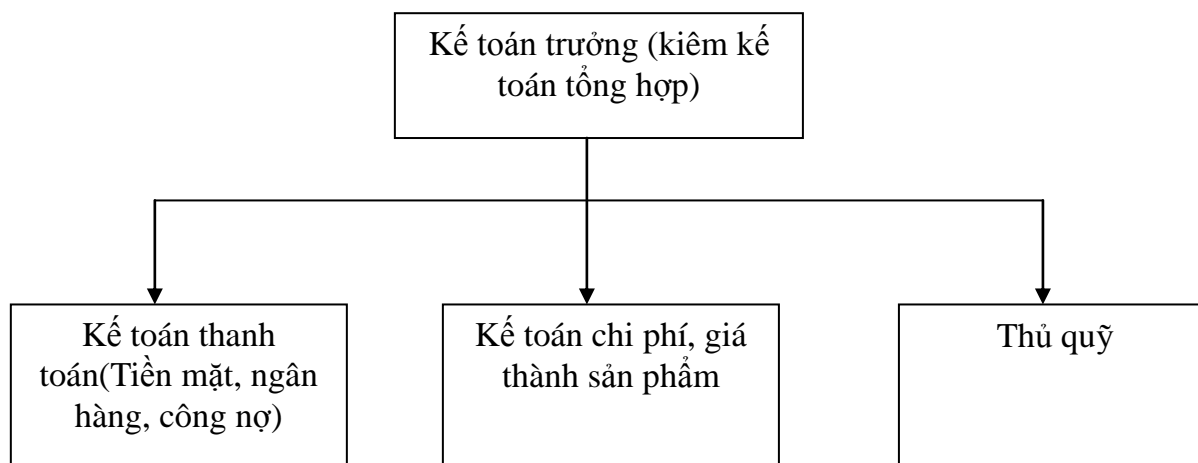
- Có nhiệm vụ quản lý toàn bộ nhân lực con người trong công ty, thực hiện chính sách của Đảng Nhà nước, đối với cán bộ công nhân viên đảm bảo quyền lợi cho công nhân, sắp xếp bố trí thay đổi nhân lực sao cho phù hợp với sức khỏe và tay nghề của từng người.

2.1.3 Tổ chức công tác kế toán tại công ty:

2.1.3.1 Tổ chức bộ máy kế toán:

Bộ máy kế toán của công ty được tổ chức theo mô hình tập trung, thể hiện thông qua sơ đồ 2.2 như sau:

Sơ đồ 2.2: Mô hình tổ chức bộ máy kế toán



- Kế toán trưởng: có mối liên hệ trực tuyến với các Kế toán viên thành phần, có năng lực điều hành và tổ chức. Kế toán trưởng liên hệ chặt chẽ với phó giám đốc kinh doanh, tham mưu cho Giám đốc về các chính sách tài chính. Kế toán của công ty, ký duyệt các tài liệu kế toán, phổ biến chủ trương và chỉ đạo thực hiện chủ trương về chuyên môn hóa, đồng thời yêu cầu các bộ phận chức năng khác tập trung bộ máy quản lý ở đơn vị cùng phối hợp thực hiện những công việc chuyên môn có liên quan tới các bộ phận chức năng.

- Thủ quỹ: quản lý tiền mặt của công ty, hằng ngày căn cứ vào phiếu thu chi tiền mặt để xuất hoặc nhập quỹ tiền mặt, ghi sổ quỹ phân thu chi. Sau đó tổng hợp đối chiếu thu chi với kế toán có liên quan.

- Kế toán thanh toán: viết phiếu thu – chi hàng ngày và cuối ngày đối chiếu với thủ quỹ, kiểm kê quỹ và chuyển giao chứng từ cho kế toán trưởng. Thanh toán, theo dõi công nợ, đôn đốc thu hồi nợ, tham gia lập báo cáo quyết toán và các báo cáo kế toán định kỳ, lập kế hoạch tiền mặt hàng tháng, quý, năm gửi tới ngân hàng nơi chi nhánh có tài khoản...

- Kế toán chi phí: ghi chép các chi phí trực tiếp, gián tiếp liên quan đến việc sản xuất mỗi đơn vị sản phẩm và dịch vụ do đơn vị cung cấp đồng thời triển khai giá bán hợp lý cho hàng hóa sản phẩm của doanh nghiệp mình.

2.1.3.2 Tổ chức hệ thống chứng từ và tài khoản tại công ty

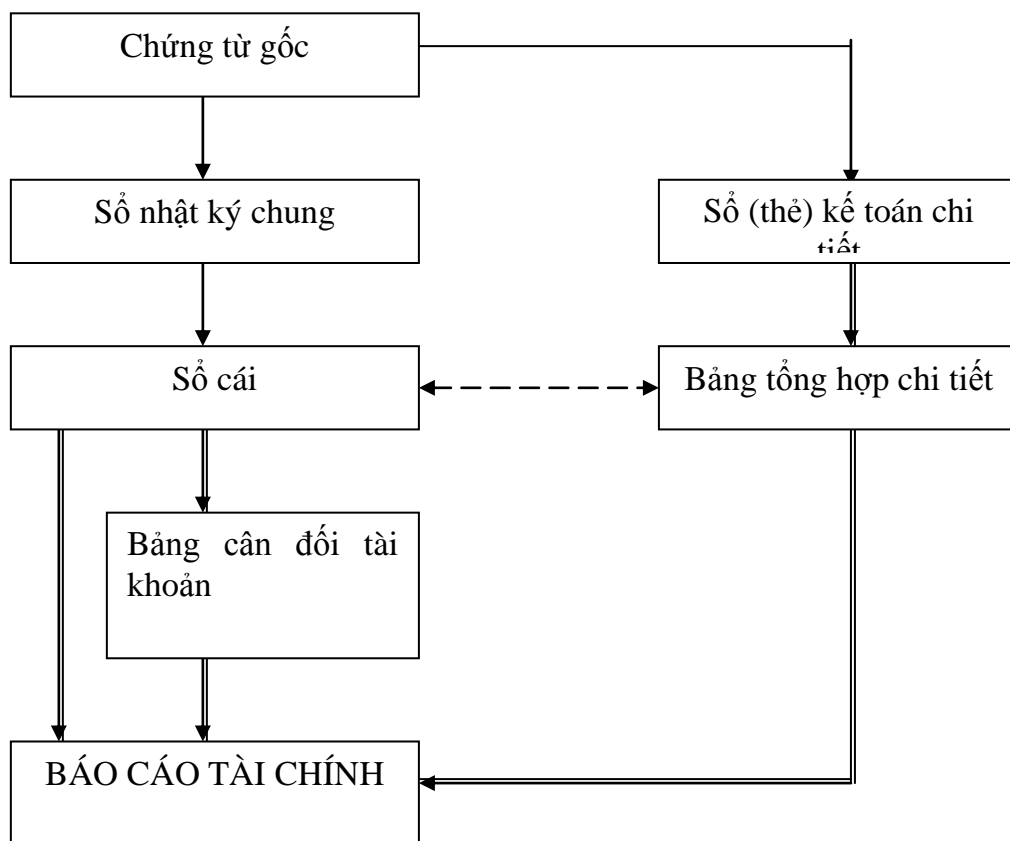
Công ty vận dụng hệ thống chứng từ tài khoản kế toán ban hành theo QĐ số

48/2006 ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC.

2.1.3.3 Tổ chức hệ thống sổ sách kế toán tại công ty:

Công ty đang sử dụng hệ thống sổ sách kế toán theo hình thức Nhật ký chung.

Sơ đồ 2.3: Sơ đồ trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký chung



- Ghi chú: —————> Ghi hàng ngày
 = = = = => Ghi cuối kỳ
 < - - - - -> Đối chiếu, kiểm tra

Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức nhật ký chung:

Căn cứ vào chứng từ gốc, sau khi đã kiểm tra tính hợp lệ hợp pháp, kế toán tiến hành định khoản và ghi vào nhật ký chung.

Các chứng từ có liên quan đến tiền, thủ quỹ ghi vào sổ quỹ cuối ngày kèm chứng từ gốc để kế toán ghi vào sổ nhật ký chung.

Hàng ngày & định kỳ, căn cứ vào NKC kế toán lấy số liệu ghi vào sổ cái

các tài khoản.

Căn cứ vào các chứng từ gốc, kế toán ghi vào sổ kế toán chi tiết liên quan.

Cuối kỳ, căn cứ vào sổ kế toán chi tiết, lập bảng tổng hợp chi tiết, căn cứ vào sổ cái lập bảng CĐTK.

Căn cứ vào bảng CĐTK và bảng tổng hợp chi tiết lập cáo BCTC

2.1.3.4 Tổ chức hệ thống Báo cáo tài chính tại công ty:

Báo cáo tài chính là những báo cáo tổng hợp về tình trạng tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong từng kỳ kế toán. Những báo cáo này được soạn thảo vào công bố định kỳ nhằm cung cấp những thông tin cần thiết cho việc điều hành quản lý hoạt động của doanh nghiệp.

Có 4 loại:

- Bảng cân đối kế toán (mẫu số B 01-DN)
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (mẫu số B 02-DN)
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (mẫu số B 03-DN)
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính (mẫu số B 09-DN)

2.2 Thực trạng công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH Thành An 468

2.2.1 Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tại công ty TNHH Thành An 468

2.2.1.1 Nội dung doanh thu bán hàng tại công ty

Doanh thu bán hàng tại công ty là doanh thu bán các loại vật liệu xây dựng như:

- Đá granite
- Xi măng...

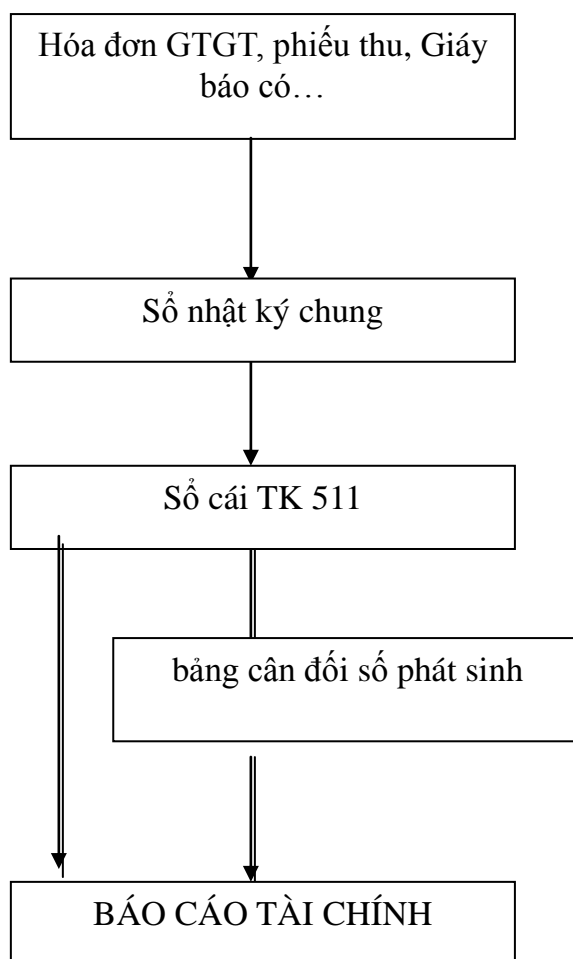
2.2.1.2 Chứng từ sử dụng

- Hóa đơn giá trị gia tăng (Mẫu số 01 GTKT – 3LL)
- Phiếu thu
- Phiếu kế toán...

2.2.1.3 Tài khoản sử dụng

- TK 511: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
- TK 111,112,131,3331...

2.2.1.4 Quy trình hạch toán:



Hàng ngày căn cứ vào hóa đơn GTGT, Phiếu thu...kế toán sẽ vào sổ nhật ký chung. Từ sổ nhật ký chung kế toán sẽ lập sổ cái các TK 511, 632, 131, 112...Cuối kỳ từ sổ cái kế toán vào bảng cân đối số phát sinh và lập báo cáo tài chính.

Ví dụ 01: Ngày 02/12 Hạch toán doanh thu bán đá granite cho công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Hà Nội. Căn cứ vào hóa đơn giá trị gia tăng số 37, (Biểu 2.1), kế toán ghi vào sổ nhật ký chung (Biểu 2.2). Từ sổ nhật ký chung, kế toán ghi vào sổ cái TK 511 (Biểu 2.3)

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Liên 3: Nội bộ
Ngày 02 tháng 12 năm 2013...

Mẫu số: 01GTKT3/001
Ký hiệu: AA/11P
Số: **0000037**

Đơn vị bán hàng: **CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THÀNH AN 468**
 Mã số thuế: **0200449219**
 Địa chỉ: Số 1 Đông Trà 1, Dư Hàng Kênh, Lê Chân, Hải Phòng
 Điện thoại: 0313.519603
 Số tài khoản:


Họ tên người mua hàng: Lê Thanh Cao
 Tên đơn vị: Công ty CPĐT và xây dựng số 1 Hà Nội
 Mã số thuế: 0100105398 - ++
 Địa chỉ: Tầng 4 số 66A Thanh Công P. Thanh Công Ba Đình Hà Nội
 Hình thức thanh toán: TN Số tài khoản:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4x5
1	Hà Granite	m ²	14	1.200.000	16.800.000
CỘNG TIỀN HÀNG:					16.800.000
Thuế suất GTGT: <u>10%</u> , Tiền thuế GTGT:					1.680.000
Tổng cộng tiền thanh toán:					18.480.000
Số tiền viết bằng chữ: <u>Mười tám triệu bốn trăm tám mươi nghìn đồng</u>					

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Cường

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao nhận hóa đơn)

In tại Công ty Cổ phần ACS Việt Nam - Số 5 Hồ Xuân Hương, HP - ĐT: 0313 745 069 - MST: 0200124348

Biểu 2.1: Hóa đơn GTGT số 37

Biểu số 2.2: Sổ nhật ký chung

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
 Công ty TNHH Thành An 468
 Số 1 Đông Trà 1, Dư Hàng Kênh, Lê Chân, HP

Mẫu số: S03a-DNN
 (Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ-BTC
 Ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ NHẬT KÝ CHUNG
 Năm 2013**

Đơn vị tính: VNĐ

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TKĐƯ	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
.....
02/12/2013	HĐ0000037	02/12/2013	Hạch toán doanh thu bán đá granite	131 511 3331 632 156	18.480.000 14.700.000	 16.800.000 1.680.000 14.700.000
28/12/2013	PXK 109	28/12/2013	Doanh thu bán đá granite	131 511 3331 632 156	9.350.000 8.540.000	 8.500.000 850.000 8.540.000
.....
31/12/2013	PKT 107	31/12/2013	Kết chuyển doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 4	511 911	4.181.313.727	 4.181.313.727
31/12/2013	PKT 109	31/12/2013	Kết chuyển giá vốn quý 4	911 632	2.734.432.727	 2.734.432.727
.....
			Cộng phát sinh năm		26.469.059.317	26.469.059.317

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Người ghi sổ
 (Ký, họ và tên)

Kế toán trưởng
 (Ký, họ và tên)

Giám đốc
 (Ký, họ và tên, đóng dấu)

Biểu số 2.3: Trích sổ cái TK 511: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG Công ty TNHH Thành An 468 Số 1 Đông Trà 1, Dư Hàng Kênh, Lê Chân, HP				Mẫu số: S03a-DNN (Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ-BTC Ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)		
SỔ CÁI Tên TK: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Số hiệu: 511 Năm 2013						
Đơn vị tính: VNĐ						
Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK ĐƯ	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
			Phát sinh trong quý 4			
.....
02/12	HĐ 000 0037	02/12	Hạch toán doanh thu bán đá granite	131		16.800.000
28/12	HĐ 0000062	28/12	Doanh thu bán xi măng	131		8.500.000
.....
31/12	PKT 107	31/12	Kết chuyển doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 4	911	4.181.313.727	
			Cộng số phát sinh quý 4	x	4.181.313.727	4.181.313.727
			Cộng phát sinh năm		15.351.685.907	15.351.685.907
Ngày 31 tháng 12						
năm 2013						
Người ghi sổ (Ký, họ và tên)		Kế toán trưởng (Ký, họ và tên)		Giám đốc (Ký, họ và tên, đóng dấu)		

2.2.2 Kế toán giá vốn hàng bán tại công ty TNHH Thành An 468

2.2.2.1 Nội dung giá vốn hàng bán

Nội dung: Trị giá xuất bán vật liệu xây dựng

2.2.2.2 Chứng từ sử dụng

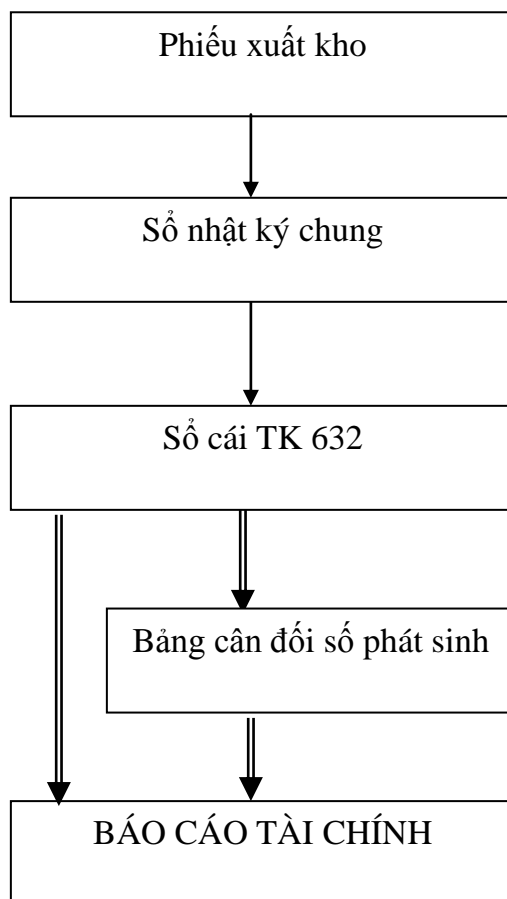
- Phiếu xuất kho
- Phiếu kế toán

2.2.2.3 Tài khoản sử dụng

TK 632: Giá vốn hàng bán

TK 156: Hàng hóa

2.2.2.4 Quy trình hạch toán:



Ví dụ 02: Minh họa tiếp giá vốn của nghiệp vụ bán đá granite từ ví dụ 01.

Căn cứ vào phiếu xuất kho (Biểu 2.4) kế toán sẽ vào sổ nhật ký chung, (Biểu 2.5), vào sổ cái TK 632, (Biểu 2.6).

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
Công ty TNHH Thành An 468
Số 1 Đông Trà 1, Dư Hàng Kênh, Lê
Chân, HP

Mẫu số: S03a-DNN
 (Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ-
 BTC
 Ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày 02 tháng 12 năm 2013

Số: 109

TK Nợ: 632

TK Có: 156

- Họ tên người nhận hàng: Lê Thị Nguyệt
- Lý do xuất kho: Xuất bán
- Xuất tại: Kho hàng hóa

STT	Tên nhãn hiệu, quy cách hàng hóa	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Yêu cầu	Thực xuất		
A	B	C	D	1	2	3	4
01	Đá granite	ĐG	M2	14	14	1.050.000	14.700.000
	Cộng						14.700.000

- Tổng số tiền (viết bằng chữ): Tám triệu năm trăm bốn mươi ngàn đồng.

- Số chứng từ gốc kèm theo: 01 HĐGTGT

Ngày 02 tháng 12 năm 2013

**Người lập
phiếu**
(Ký, họ tên)

**Người nhận
hàng**
(Ký, họ tên)

Thủ kho
(Ký, họ tên)

**Kế toán
trưởng**
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

Biểu 2.4: Phiếu xuất kho số 109

Biểu số 2.5: Sổ nhật ký chung

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
Công ty TNHH Thành An 468
Số 1 Đông Trà 1, Dư Hàng Kênh, Lê Chân, HP

Mẫu số: S03a-DNN
(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ-BTC
Ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG
Năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TKĐƯ	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
.....
02/12/2013	HĐ0000037	02/12	Hạch toán doanh thu bán đá granite	131 511 3331 632 156	18.480.000 14.700.000	 16.800.000 1.680.000 14.700.000
28/12/2013	PXK 109	28/12	Doanh thu bán đá granite	331 511 3331 632 156	9.350.000 8.540.000	 8.500.000 850.000 8.540.000
.....
31/12/2013	PKT 107	31/12	Kết chuyển doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 4	511 911	1.356.734.800	 1.356.734.800
.....
31/12/2013	PKT 109	31/12	Kết chuyển Giá vốn quý 4	911 932	2.735.467.365	 2.735.467.365
		Cộng phát sinh năm		26.469.059.317	26.469.059.317

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Người ghi sổ
(Ký, họ và tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)

Giám đốc
(Ký, họ và tên, đóng dấu)

Biểu số 2.6: Trích sổ cái TK 632: Giá vốn hàng bán

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Công ty TNHH Thành An 468

Số 1 Đông Trà 1, Dư Hàng Kênh, Lê Chân, HP

Mẫu số: S03a-DNN

(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ-BTC

Ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Tên TK: Giá vốn hàng bán

Số hiệu: 632

Năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK ĐƯ	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
			Phát sinh quý 4			
.....
01/12	PXK 108	01/12	Giá vốn bán đá granite	156	12.907.000	
02/12	PXK 109	02/12	Giá vốn bán đá granite	156	14.700.000	
.....
31/12	PKT 109	31/12	Kết chuyển giá vốn quý 4	911		2.735.467.365
			Cộng số phát sinh quý 4		2.735.467.365	2.735.467.365
			Cộng phát sinh năm		9.342.877.869	9.342.877.869

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Người ghi sổ
(Ký, họ và tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)

Giám đốc
(Ký, họ và tên, đóng dấu)

2.2.3 Kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý kinh doanh tại công ty TNHH Thành An 468.

2.2.3.1 Nội dung chi phí bán hàng và chi phí quản lý kinh doanh

- Chi phí bán hàng tại công ty là không có.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp tại công ty là toàn bộ chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp, các chi phí vật liệu văn phòng, chi phí khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý, thuê phải nộp, các dịch vụ mua ngoài....

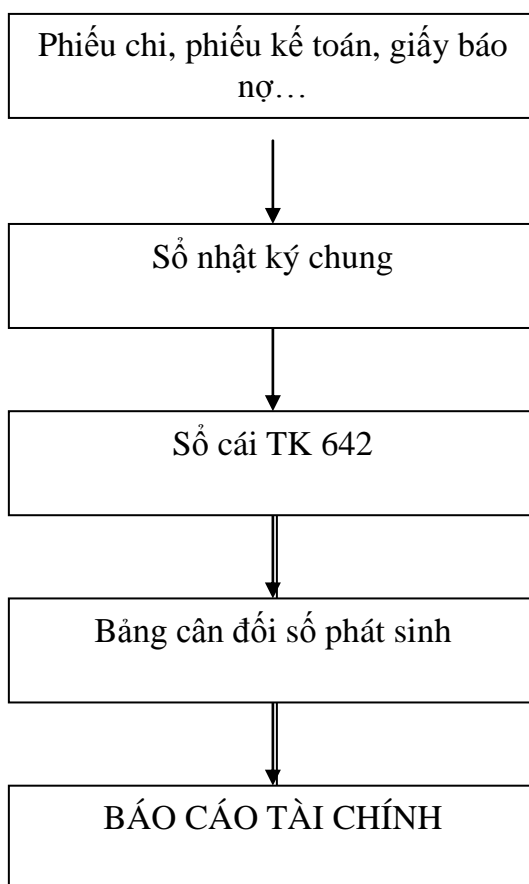
2.2.3.2 Chứng từ sử dụng

- Hóa đơn GTGT
- Phiếu chi

2.2.3.3 Tài khoản sử dụng

- TK 642: Chi phí quản lý kinh doanh

2.2.4 Quy trình hạch toán:



Ghi chú: → Ghi hàng ngày
 ==> Ghi cuối kỳ

Ví dụ 03: Ngày 28/12/2013 Công ty TNHH Thành An 468 thanh toán tiền điện phục vụ cho bộ phận quản lý doanh nghiệp cho công ty Cổ phần điện nước lắp máy Hp xn điện nông thôn bằng tiền mặt, số tiền 626.329 đồng.

Căn cứ hóa đơn tiền điện T12/2013 và phiếu chi, kế toán hạch toán:

Nợ TK 642: 569.390

Nợ TK 133: 56.939

Có TK 111: 626.329

Căn cứ vào hóa đơn GTGT (Biểu 2.7) phiếu chi (Biểu 2.8)...kế toán hạch toán và ghi sổ nhật ký chung, (Biểu 2.9), kế toán vào sổ cái TK 642 (Biểu 2.10)

Cty CP Điện nước Lắp máy HP
 XN Điện nông thôn
 Địa chỉ: Số 34 - Thiên Lôi - HP
 ĐT:
 MST: 0200155561

HÓA ĐƠN TIỀN ĐIỆN GTGT Ký hiệu: UA/13T
 Liên 2: Giao cho khách hàng Số: **0039955**

Từ ngày 28/11/13 đến ngày 28/12/13
 Mã KH: AD01412 Số hộ: 1 C. tơ: MST: 0200449291
 Tên khách hàng: Cty TNHH Thành An468 Địa chỉ: Cột 27. Cái Tắt AD05.373

Chỉ số mới	Chỉ số cũ	Hệ số	ĐNTT	Đơn giá	Thành tiền
19,021	18,605	1	416		
TUQ. Giám đốc Cty GD XN điện nông thôn		Trong đó:	50	600	30000
			50	865	43250
			50	1135	56750
			50	1495	74750
			100	1620	162000
			100	1740	174000
			16	1790	28640
		Cộng:	416		569.390
		Thuế GTGT (10%)			56.939
Nguyễn Văn Duyên		Tổng số tiền thanh toán			626.329
Ngày: TNV ký	Số tiền bằng chữ: Sáu trăm hai mươi sáu ngàn ba trăm hai mươi chín đồng chẵn				

Sử dụng theo CV số: 1318CV/CT-AC ngày 22/11/2005 của Cục thuế TP. Hải Phòng

Biểu 2.7: Hóa đơn GTGT (Tiền điện)

Đơn vị:
Địa chỉ: Tổ 11 khu 3, Đông Trà - Lê Chân - Hải Phòng

Mẫu số: 02 - TT
(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ-BTC
Ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU CHI
Ngày 02 tháng 12 năm 2013

Quyển số:
Số: 186
Số: 64227 569 390
1331 56 939
Số: 1111 626 329

Họ tên người nhận tiền: NGUYỄN DUY HÙNG

Địa chỉ:

Lý do chi: Thanh toán tiền điện tháng 11/13

Số tiền: **626 329 VND** (viết bằng chữ) *Sáu trăm hai mươi sáu ngàn ba trăm hai mươi chín đồng chẵn.*

Kèm theo: Chứng từ gốc:

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Thủ quỹ
(Ký, họ tên)

Ngày tháng năm 20.....
Người lập phiếu **Người nhận tiền**
(Ký, họ tên) (Ký, họ tên)

Đã nhận đủ số tiền (viết bằng chữ):.....
+ Tỷ giá ngoại tệ (vàng bạc, đá quý):
+ Số tiền quy đổi:

Biểu 2.8: Phiếu chi số 186

Biểu số 2.9: Sổ nhật ký chung

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
Công ty TNHH Thành An 468
Số 1 Đông Trà 1, Dư Hàng Kênh, Lê Chân, HP

Mẫu số: S03a-DNN
(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ-BTC
Ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG
Năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TKĐƯ	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
.....
02/12/2013	HĐ0000037	02/12	Hạch toán doanh thu bán đá granite	131 511 3331 632 156	18.480.000 14.700.000	16.800.000 1.680.000 14.700.000
02/12/2013	PC 186	02/12	Thanh toán tiền điện T11/2013 cho bộ phận quản lý doanh nghiệp	642 133 111	569.390 56.939	626.329
03/12/2013	PC 187	03/12	Thanh toán tiền bảo dưỡng xe	642 133 111	8.500.000 850.000	9.350.000
.....
31/12/2013	PKT 110	31/12	Kết chuyển chi phí quản lý kinh doanh quý 4	911 642	439.208.149	439.208.149
.....
			Cộng phát sinh năm		26.469.059.317	26.469.059.317

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Người ghi sổ
(Ký, họ và tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)

Giám đốc
(Ký, họ và tên, đóng dấu)

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
Công ty TNHH Thành An 468
Số 1 Đông Trà 1, Dư Hàng Kênh, Lê
Chân, HP

Mẫu số: S03a-DNN
 (Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ-BTC
 Ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Tên TK: Chi phí quản lý kinh doanh

Số hiệu: 642

Năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TKĐƯ	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
			Phát sinh quý 4			
.....
02/12	PC 186	02/12	Thanh toán tiền điện T11	111	569.390	
03/12	PC 187	03/12	Thanh toán tiền bảo dưỡng xe	111	8.500.000	
.....
31/12	PKT 110	31/12	Kết chuyển chi phí quản lý kinh doanh quý 4	911		439.208.149
			Cộng số phát sinh quý 4		439.208.149	439.208.149
			Cộng phát sinh năm		2.089.478.689	2.089.478.689

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Người ghi sổ
(Ký, họ và tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)

Giám đốc
(Ký, họ và tên, đóng dấu)

Biểu 2.10: Trích sổ cái TK 642: Chi phí quản lý doanh nghiệp

2.2.4 Kế toán doanh thu, chi phí hoạt động tài chính tại công ty TNHH Thành An 468

2.2.4.1 Nội dung doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh

Nội dung: - Doanh thu tài chính tại công ty là lãi tiền gửi ngân hàng

- Trong năm 2013 công ty không phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến TK 635

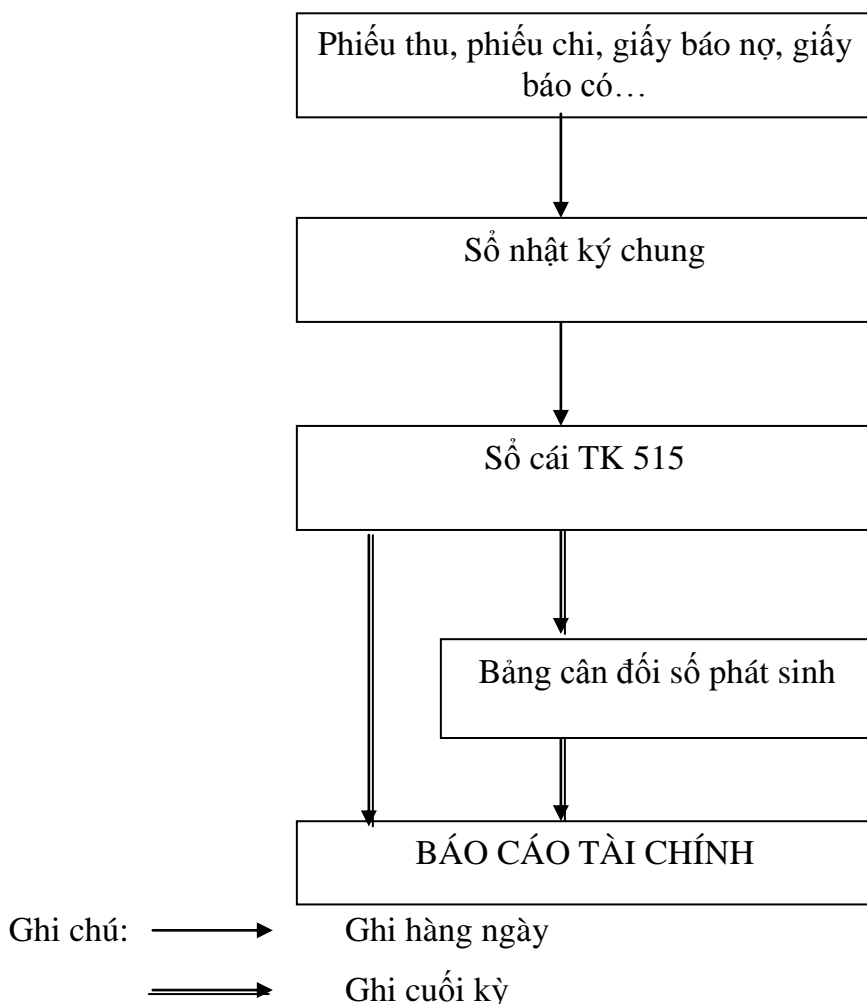
2.2.4.2 Chứng từ sử dụng:

- Phiếu thu
- Phiếu chi
- Giấy báo có
- Giấy báo nợ

2.2.4.3 Tài khoản sử dụng

- Tk 515: Doanh thu tài chính
- Tk 111, 112

2.2.4.4 Quy trình hạch toán



Ví dụ 04: Ngày 25/12/2013 Công ty TNHH Thành An 468 nhận được giấy báo có của ngân hàng Á Châu 880.448 đồng tiền lãi nhận được.

Căn cứ vào giấy báo có (Biểu 2.11), kế toán ghi vào sổ nhật ký chung (Biểu 2.12), sau đó vào sổ cái TK 515 (Biểu 2.13)

Biểu 2.11: Giấy báo có

Ngân hàng Á Châu	GIẤY BÁO CÓ	
Chi nhánh: ACB-PGD	Ngày 25/12/2013	Mã GDV:
TD PLADZA		Mã KH: 10444
		Sở GD:
Kính gửi: Công ty TNHH Thành An 468		
Mã số thuế: 020449219		
Hôm nay chúng tôi xin thông báo đã ghi có tài khoản của khách hàng với nội dung như sau:		
Số TK ghi có:	3410099	
Số tiền bằng số:	280.448	
Số tiền bằng chữ:	Tám trăm tám mươi ngàn bốn trăm bốn mươi tám đồng.	
Nội dung:	Lãi nhập vốn	
Giao dịch viên		Kiểm soát

Biểu số 2.12: Sổ nhật ký chung

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
Công ty TNHH Thành An 468
Số 1 Đông Trà 1, Dư Hàng Kênh, Lê Chân, HP

Mẫu số: S03a-DNN
 (Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ-BTC
 Ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG
Năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TKĐƯ	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
.....
25/12/2013	GBC 2512	25/12/2013	Lãi tiền gửi ngân hàng tháng 12/2013	112 515	280.448	280.448
28/12/2013	PC 185	28/12/2013	Thanh toán tiền bảo dưỡng xe	642 133 111	8.500.000 850.000	9.350.000
28/12/2013	PC 186	28/12/2013	Thanh toán tiền điện T11/2013 cho bộ phận quản lý doanh nghiệp	642 133 111	569.390 56.939	626.329
.....
31/12/2013	PKT 110	31/12/2013	Kết chuyển chi phí quản lý kinh doanh	911 642	439.208.149	439.208.149
31/12/2013	PKT 108	31/12/2013	Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính quý 4	515 911	736.484	736.484
.....
			Tổng cộng SPS	x	26.469.059.317	26.469.059.317

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Người ghi sổ
(Ký, họ và tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)

Giám đốc
(Ký, họ và tên, đóng dấu)

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG				Mẫu số: S03a-DNN		
Công ty TNHH Thành An 468				(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ-BTC)		
Số 1 Đông Trà 1, Dư Hàng Kênh, Lê Chân, HP				Ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)		
SỔ CÁI						
Tên TK: Doanh thu hoạt động tài chính						
Số hiệu: 515						
Năm 2013						
Đơn vị tính: VND						
Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TKĐƯ	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
			Phát sinh quý 4			
.....
25/11	GBC 2511	25/11	Nhận lãi tiền gửi T11/2013	112		209.371
25/12	GBC 2512	25/12	Nhận lãi tiền gửi T12/2013	112		280.448
.....
31/12	PKT 108	31/12	Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính quý 4	911	736.484	
			Cộng số phát sinh quý 4		736.484	736.484
			Cộng phát sinh năm		2.483.092	2.483.092
Ngày 31 tháng 12 năm 2013						
Người ghi sổ (Ký, họ và tên)		Kế toán trưởng (Ký, họ và tên)		Giám đốc (Ký, họ và tên, đóng dấu)		

Biểu 2.13: Trích sổ cái TK 515: Doanh thu hoạt động tài chính

2.2.5 Kế toán thu nhập khác và chi phí khác tại công ty TNHH Thành An 468

Trong năm 2013 công ty không phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến thu nhập khác và chi phí khác.

2.2.6 Thực trạng công tác kế toán Xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH Thành An 468

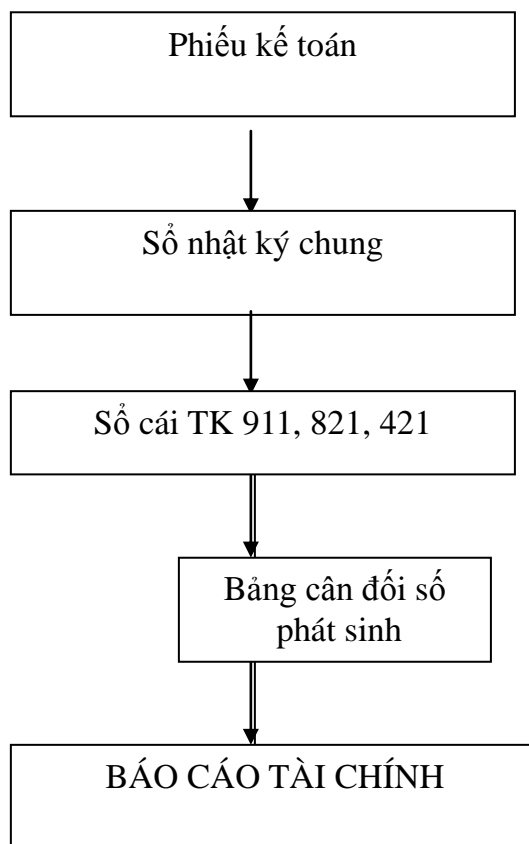
2.2.6.1 Chứng từ sử dụng

- Phiếu kế toán

2.2.6.2 Tài khoản sử dụng

- TK 911: Xác định kết quả kinh doanh
- TK 821: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp
- TK 421: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

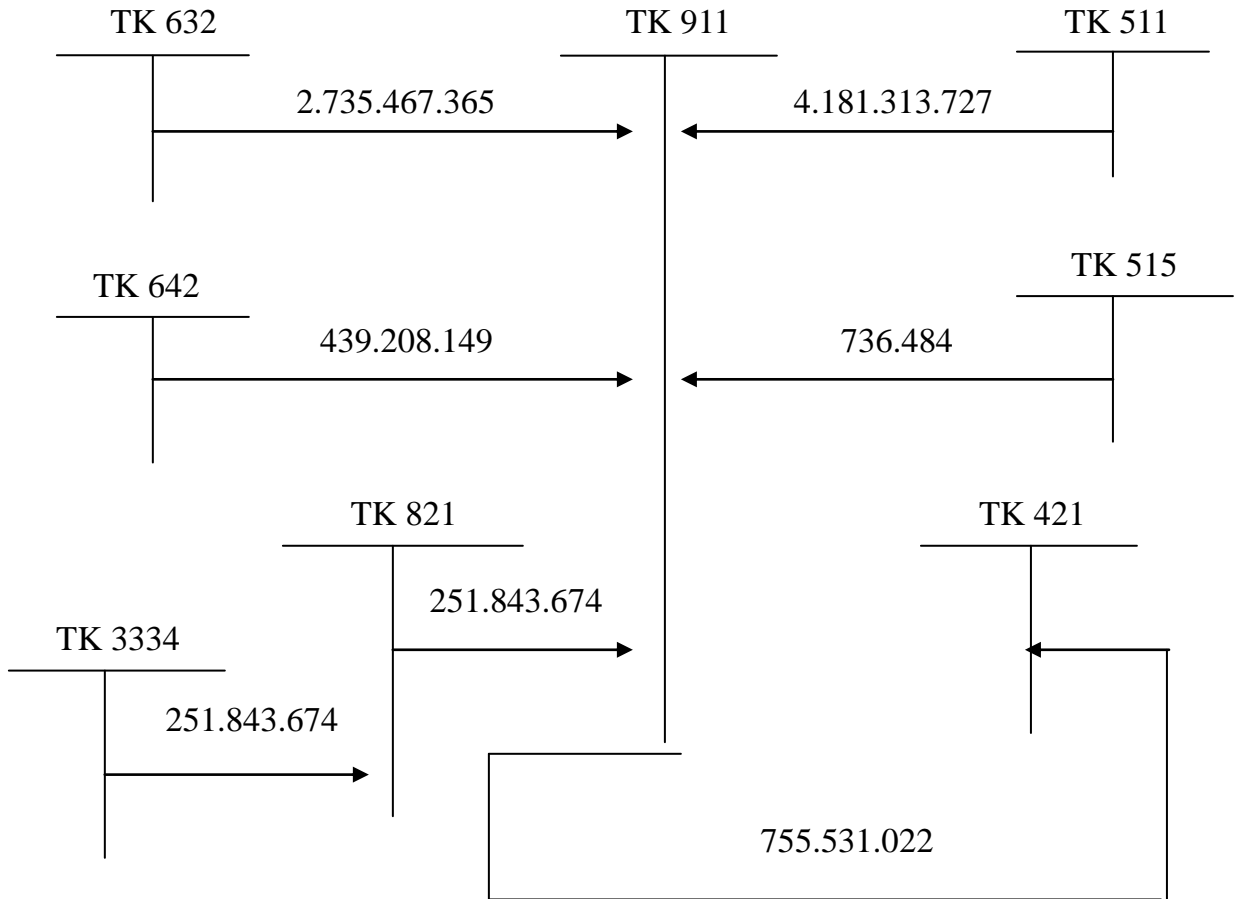
2.2.6.3 Quy trình hạch toán



Ghi chú: \longrightarrow Ghi hàng ngày
 \Longrightarrow Ghi cuối kỳ

Ví dụ 03: Ngày 31/12/2013 tập hợp chi phí, xác định kết quả kinh doanh quý 4 năm 2013. Kế toán tổng hợp kết quả kinh doanh được thể hiện qua sơ đồ chữ T sau:

Sơ đồ 2.4 Sơ đồ chữ T thể hiện tổng hợp kết quả kinh doanh quý 4 năm 2013



Biểu 2.14: Phiếu kế toán số 107

CÔNG TY TNHH THÀNH AN 468
Số 1 Đông Trà 1, Dư Hàng Kênh, Lê Chân, HP

PHIẾU KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Số: 107

Tài khoản		Nội dung	Số phát sinh
Nợ	Có		
511	911	Kết chuyển doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 4	4.181.313.727
Cộng			4.181.313.727

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên)
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)
Người lập phiếu
(Ký, họ tên)

Biểu 2.15: Phiếu kế toán số 108

CÔNG TY TNHH THÀNH AN 468
Số 1 Đông Trà 1, Dư Hàng Kênh, Lê Chân, HP

PHIẾU KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Số: 108

Tài khoản		Nội dung	Số phát sinh
Nợ	Có		
515	911	Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính quý 4	736.484
Cộng			736.484

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên)
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)
Người lập phiếu
(Ký, họ tên)

Biểu 2.16: Phiếu kế toán số 109

CÔNG TY TNHH THÀNH AN 468
Số 1 Đông Trà 1, Dư Hàng Kênh, Lê Chân, HP

PHIẾU KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Số: 109

Tài khoản		Nội dung	Số phát sinh
Nợ	Có		
911	632	Kết chuyển giá vốn quý 4	2.735.467.365
Cộng			2.735.467.365

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Thủ trưởng đơn vị **Kế toán trưởng** **Người lập phiếu**
(Ký, họ tên) (Ký, họ tên) (Ký, họ tên)

Biểu 2.17: Phiếu kế toán số 110

CÔNG TY TNHH THÀNH AN 468
Số 1 Đông Trà 1, Dư Hàng Kênh, Lê Chân, HP

PHIẾU KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Số: 110

Tài khoản		Nội dung	Số phát sinh
Nợ	Có		
911	642	Kết chuyển chi phí quản lý kinh doanh quý 4	439.208.149
Cộng			439.208.149

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Thủ trưởng đơn vị **Kế toán trưởng** **Người lập phiếu**
(Ký, họ tên) (Ký, họ tên) (Ký, họ tên)

Biểu 2.18: Phiếu kế toán số 108

CÔNG TY TNHH THÀNH AN 468
Số 1 Đông Trà 1, Dư Hàng Kênh, Lê Chân, HP

PHIẾU KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Số: 111

Tài khoản		Nội dung	Số phát sinh
Nợ	Có		
821	3334	Xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp quý 4	251.843.674
Cộng			251.843.674

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Thủ trưởng đơn vị **Kế toán trưởng** **Người lập phiếu**
(Ký, họ tên) (Ký, họ tên) (Ký, họ tên)

Biểu 2.19: Phiếu kế toán số 108

CÔNG TY TNHH THÀNH AN 468
Số 1 Đông Trà 1, Dư Hàng Kênh, Lê Chân, HP

PHIẾU KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Số: 112

Tài khoản		Nội dung	Số phát sinh
Nợ	Có		
911	821	Kết chuyển chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp quý 4	251.843.674
Cộng			251.843.674

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Thủ trưởng đơn vị **Kế toán trưởng** **Người lập phiếu**
(Ký, họ tên) (Ký, họ tên) (Ký, họ tên)

Biểu 2.20: Phiếu kế toán số 108

CÔNG TY TNHH THÀNH AN 468
Số 1 Đông Trà 1, Dư Hàng Kênh, Lê Chân, HP

PHIẾU KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Số: 113

Tài khoản		Nội dung	Số phát sinh
Nợ	Có		
911	421	Kết chuyển lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 4	755.531.022
Cộng			755.531.022

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Thủ trưởng đơn vị **Kế toán trưởng** **Người lập phiếu**
(Ký, họ tên) (Ký, họ tên) (Ký, họ tên)

Biểu 2.21: Trích sổ nhật ký chung quý 4 năm 2013

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG				Mẫu số: S03a-DNN		
Công ty TNHH Thành An 468				(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ-BTC		
Số 1 Đông Trà 1, Dư Hàng Kênh, Lê Chân, HP				Ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)		
SỔ NHẬT KÝ CHUNG						
Năm 2013						
Đơn vị tính: VND						
Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TKĐƯ	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
.....
31/12	PKT 107	31/12	Kết chuyển doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 4	511 911	4.181.313.727	4.181.313.727
31/12	PKT 108	31/12	Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính quý 4	515 911	736.484	736.484
31/12	PKT 109	31/12	Kết chuyển giá vốn quý 4	911 632	2.735.467.365	2.735.467.365
31/12	PKT 110	31/12	Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp quý 4	911 642	439.208.149	439.208.149
31/12	PKT 111	31/12	Xác định thuế TNDN phải nộp quý 4	821 3334	251.843.674	251.843.674
31/12	PKT 112	31/12	Kết chuyển chi phí thuế TNDN quý 4	911 8221	251.843.674	251.843.674
31/12	PKT 113	31/12	Kết chuyển lãi quý 4	911 421	755.531.022	755.531.022
			Cộng phát sinh năm	x	26.469.059.317	26.469.059.317

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Người ghi sổ
(Ký, họ và tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)

Giám đốc
(Ký, họ và tên, đóng dấu)

Biểu 2.22: Sổ cái TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG Công ty TNHH Thành An 468 Số 1 Đông Trà 1, Dư Hàng Kênh, Lê Chân, HP			Mẫu số: S03a-DNN (Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ-BTC Ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)			
SỔ CÁI Tên TK: Xác định kết quả kinh doanh Số hiệu: 911						
Đơn vị tính: VNĐ						
Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TKĐƯ	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
			Phát sinh quý 4			
31/12	PKT 107	31/12	Kết chuyển doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 4	511		4.181.313.727
31/12	PKT 109	31/12	Kết chuyển giá vốn quý 4	632	2.735.467.365	
31/12	PKT 108	31/12	Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính quý 4	515		736.484
31/12	PKT 110	31/12	Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp quý 4	642	439.208.149	
31/12	PKT 112	31/12	Kết chuyển chi phí thuế TNDN quý 4	821	251.843.674	
31/12	PKT 113	31/12	Kết chuyển lãi quý 4	421	755.531.022	
			Cộng số phát sinh quý 4		4.182.050.211	4.182.050.211
			Cộng số phát sinh năm		15.354.168.999	15.354.168.999
Ngày 31 tháng 12 năm 2013						
Người ghi sổ (Ký, họ và tên)		Kế toán trưởng (Ký, họ và tên)		Giám đốc (Ký, họ và tên, đóng dấu)		

Biểu 2.23: Sổ cái TK 821 – chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Công ty TNHH Thành An 468

**Số 1 Đông Trà 1, Dư Hàng Kênh, Lê
Chân, HP**

Mẫu số: S03a-DNN

(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ-BTC

Ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Tên TK: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Số hiệu: 821

Đơn vị tính: VNĐ

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TKĐƯ	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
			Phát sinh quý 4			
31/12	PKT 111	31/1 2	Xác định thuế thu nhập phải nộp quý 4	3334	251.843.674	
31/12	PKT 112	31/1 2	Kết chuyển chi phí thuế TNDN quý 4	911		251.843.674
			Cộng số phát sinh quý 4	x	251.843.674	251.843.674
			Cộng số phát sinh năm		980.453.110	980.453.110

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Người ghi sổ
(Ký, họ và tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)

Giám đốc
(Ký, họ và tên, đóng dấu)

Biểu 2.24: Sổ cái TK 421 – Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Công ty TNHH Thành An 468

**Số 1 Đông Trà 1, Dư Hàng Kênh, Lê
Chân, HP**

Mẫu số: S03a-DNN

(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ-BTC

Ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Tên TK: Lợi nhuận sau thuế TNDN

Số hiệu: 421

Năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TKĐƯ	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ			2.485.828.308
31/12	PKT 113	31/12	Kết chuyển lãi quý 4	911		755.531.022
			Cộng số phát sinh quý 4	x		755.531.022
			Số dư cuối tháng 12	x		3.241.359.330

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Người ghi sổ
(Ký, họ và tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)

Giám đốc
(Ký, họ và tên, đóng dấu)

Biểu 2.25: Bảng kết quả hoạt động kinh doanh năm 2013

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Công ty TNHH Thành An 468

**Số 1 Đông Trà 1, Dư Hàng Kênh, Lê
Chân, HP**

Mẫu số: S03a-DNN

(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ-BTC

Ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2013

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số kỳ này	Số kỳ trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	15.351.685.907	14.567.344.798
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	15.351.685.907	14.567.344.798
4	Giá vốn hàng bán	11	9.342.877.869	8.938.869.089
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	6.008.808.038	5.628.475.709
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	2.483.092	1.983.897
7	Chi phí tài chính	22		
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		
8	Chi phí bán hàng	24		
9	Chi phí quản lý kinh doanh	25	2.089.478.689	2.260.675.563
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	3.921.812.441	3.369.784.043
11	Thu nhập khác	31		
12	Chi phí khác	32		
13	Lợi nhuận khác	40		
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	3.921.812.441	3.369.784.043
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	980.453.110	842.446.011
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	2.941.359.330	2.527.338.033
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		

(*)Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần

CHƯƠNG 3**MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH THÀNH AN 468****3.1 Đánh giá chung về công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH Thành An 468**

Công ty TNHH Thành An 468 là một doanh nghiệp tuy mới thành lập nhưng luôn có những chuyển biến tích cực trong hoạt động kinh doanh và có những chỗ đứng nhất định trên thị trường.

Ngày nay khi nền kinh tế thị trường ngày càng đa dạng với nhiều thành phần kinh tế, nhiều loại hình công ty, nhiều phương thức kinh doanh và sự cạnh tranh diễn ra ngày càng gay gắt. Nếu các doanh nghiệp không thể thích nghi được với những điều kiện khắt khe đó sẽ có nguy cơ rơi vào tình trạng phá sản hoặc giải thể. Để giữ vững và phát huy những thành quả đã đạt được, công ty luôn đề ra những phương hướng giải thích phù hợp nhằm bắt kịp với sự phát triển của nền kinh tế thị trường. Điều đó có được là do công ty đã nắm bắt và phân tích đúng đắn dẫn nhu cầu thực tế.

Công ty luôn cố gắng đẩy mạnh việc tìm kiếm những khách hàng mới, mở rộng phạm vi hoạt động, cải thiện cơ sở vật chất và tạo môi trường làm việc tốt cho nhân viên. Chính vì vậy mà doanh thu hàng năm của công ty tăng lên một cách rõ rệt. Đó chủ yếu là do sự sáng tạo, năng động của Ban giám đốc và sự đoàn kết đồng lòng của cán bộ nhân viên trong công ty.

Qua quá trình thực tập và tìm hiểu về công ty TNHH Thành An 468, được tiếp nhận với công tác kế toán nói chung và công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh nói riêng cùng sự giúp đỡ nhiệt tình tận tụy của các nhân viên kế toán, em đã có điều kiện làm quen thực tế và áp dụng những kiến thức đã học tại nhà trường. Qua đó em xin mạnh dạn đưa ra một số ý kiến nhận xét và giải pháp nhằm hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH Thành An 468.

3.1.1 Ưu điểm

3.1.1.1 Về bộ máy kế toán

Công ty đã lựa chọn mô hình kế toán tập trung phù hợp với tình hình kinh doanh và yêu cầu quản lý của công ty. Mỗi kế toán viên thực hiện nhiệm vụ của mình dưới sự chỉ đạo tập trung thống nhất của kế toán trưởng.

Các nhân viên trong phòng kế toán đều có trình độ chuyên môn và kinh nghiệm thực tế, nhiệt tình với nghề, không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn vì thế công tác kế toán trong công ty phần nào giảm thiểu sai sót, gian lận.

Công tác kế toán tại công ty đã phản ánh đầy đủ các hoạt động kinh tế, theo dõi chặt chẽ, chi tiết tình hình kinh doanh nói chung và tình hình doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh nói riêng của từng năm.

3.1.1.2 Về hệ thống sổ sách kế toán:

Sổ sách kế toán của công ty tương đối đầy đủ và tuân thủ các quy định, chế độ tài chính hiện hành gồm có: Nhật ký chung, sổ cái... Sổ sách được phản ánh, ghi chép theo đúng thời gian và nội dung kinh tế của các nghiệp vụ phát sinh. Hệ thống chứng từ và sổ sách kế toán được lưu trữ rất khoa học, thuận tiện cho việc kiểm tra đối chiếu khi cần thiết.

3.1.1.3 Về hệ thống tài khoản:

Công ty vận dụng hệ thống tài khoản được ban hành theo quyết định 48 của bộ tài chính một cách hợp lý, sáng tạo, phù hợp với điều kiện của công ty nên đảm bảo bộ máy kế toán của công ty thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ của mình. Hệ thống tài khoản công ty sử dụng trong hạch toán các nghiệp vụ là khá chi tiết và tương đối phù hợp với đặc điểm kinh doanh của công ty.

3.1.1.4 Về công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh của công ty TNHH Thành AN 468

- Việc hạch toán doanh thu, chi phí được bộ máy kế toán thực hiện, tương đối chính xác, phù hợp với nguyên tắc hạch toán doanh thu, giá vốn theo các chuẩn mực kế toán quy định. Các kế toán của công ty thường xuyên cập nhật những quy định kế toán mới được ban hành để công tác kế toán trong công ty ngày càng hoàn thiện và phù hợp hơn với chế độ của nhà nước.

- Hệ thống tài khoản: Công ty sử dụng hệ thống tài khoản theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng bộ tài chính quy định chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp có hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Hệ thống chứng từ: Kế toán công ty sử dụng phù hợp với nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh và cơ sở pháp lý của nghiệp vụ. Mẫu chứng từ thực hiện theo quy định của bộ tài chính. Các thông tin bắt buộc trên chứng từ được ghi chép đầy đủ, có chữ ký và con dấu của người liên quan.

3.1.2 Hạn chế

Bên cạnh những ưu điểm đạt được, việc tổ chức công tác kế toán của công ty vẫn còn tồn tại những hạn chế sau:

Về việc sử dụng sổ sách kế toán tại công ty

Công ty không mở sổ chi tiết theo dõi doanh thu,, giá vốn riêng cho từng loại hàng gây khó khăn cho việc theo dõi, xác định lợi nhuận của từng loại hàng. Mặt khác công ty cũng không mở sổ chi phí sản xuất kinh doanh cho TK 642 nên không theo dõi được chi tiết từng yếu tố chi phí phát sinh cho tài khoản này.

Công ty chưa áp dụng chiết khấu thanh toán

Công ty chưa áp dụng chiết khấu thanh toán nên không có sự kích thích người mua thanh toán trước thời hạn vì thế dẫn đến tình trạng thu hồi vốn chậm, có khả năng bị chiếm dụng vốn...

Công ty chưa áp dụng phần mềm kế toán

Tuy công tác kế toán được thực hiện trên excel đã phần nào giảm bớt được khối lượng công việc cho kế toán nhưng không áp dụng phần mềm kế toán nên nhà quản trị và nhân viên kế toán gặp không ít khó khăn.

Về quá trình luân chuyển chứng từ

Việc luân chuyển chứng từ giữa các bộ phận, phòng ban về cơ bản là đúng trình tự. Tuy nhiên trong quá trình luân chuyển, giữa các đơn vị này không có biên bản giao nhận chứng từ, điều này sẽ gây khó khăn trong việc giải quyết và quy trách nhiệm trong trường hợp chứng từ bị mất, bị thất lạc.

3.2 Một số giải pháp hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH Thành An 468

3.2.1 Sự cần thiết phải hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH Thành An 468

Trong cơ chế thị trường hiện nay, việc cạnh tranh gay gắt cũng như sự biến đổi liên tục của nền kinh tế dẫn đến kết quả tất yếu là các doanh nghiệp luôn phải có những chính sách hoạt động hợp lý, thích hợp, xác định đúng mục tiêu và phương hướng phát triển. Chỉ có như vậy các doanh nghiệp mới có cơ hội tồn tại. Muốn vậy các doanh nghiệp trước hết phải hoàn thiện không ngừng đổi mới công tác kế toán sao cho phù hợp với yêu cầu quản lý vì công cuộc đổi mới hiện đại.

Mặt khác kế toán không chỉ là công cụ góp phần tham gia việc quản lý kinh tế tài chính của doanh nghiệp. Thông qua việc thiết lập chứng từ, ghi chép, tính toán, tổng hợp, kiểm tra, đối chiếu về sự vận động tài sản và nguồn hình thành tài sản, góp phần bảo vệ sử dụng hợp lý và sử dụng hiệu quả của đơn vị mình.

3.2.2 Yêu cầu của việc hoàn thành công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH Thành An 468

Phương hướng hoàn thiện kế toán nói chung, kế toán doanh thu, chi phí, xác định kết quả kinh doanh nói riêng muốn có tính khả thi cần đáp ứng các yêu cầu sau:

- Hoàn thiện trên cơ sở tôn trọng cơ chế tài chính, tôn trọng chế độ kế toán.

Mỗi quốc gia đều có một cơ chế quản lý tài chính nhất định và xây dựng một hệ thống kế toán thống nhất phù hợp với cơ chế tài chính.

- Hoàn thiện trên cơ sở phù hợp với đặc điểm của doanh nghiệp, phù hợp với đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh. Các doanh nghiệp bắt buộc phải áp dụng hệ thống chuẩn mực kế toán nhưng được quyền sửa đổi trong phạm vi nhất định cho phù hợp với đặc điểm riêng của từng doanh nghiệp nhằm mang lại hiệu quả cao nhất.

- Hoàn thiện phải đảm bảo đáp ứng được thông tin kịp thời, chính xác phù hợp với yêu cầu quản lý.

- Hoàn thiện phải trên cơ sở tiết kiệm chi phí vì mục đích của doanh nghiệp là kinh doanh có lãi và đem lại hiệu quả.

3.2.3 Một số giải pháp hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH Thành An 468

Giải pháp 1: Hoàn thiện hệ thống sổ chi tiết tại công ty TNHH Thành An 468

- Sử dụng sổ chi tiết doanh thu, giá vốn giúp kế toán nắm được doanh thu tiêu thụ và giá vốn của từng mặt hàng, từ đó xác định được lợi nhuận gộp đối với từng mặt hàng giúp nhà quản lý có thể đưa ra chiến lược kinh doanh phù hợp.

- Sử dụng sổ chi phí sản xuất kinh doanh giúp kế toán theo dõi được thường xuyên liên tục các khoản chi phí phát sinh theo yếu tố chi phí giúp công ty quản lý chặt chẽ hơn các khoản chi phí phát sinh trong kỳ, đưa ra biện pháp cắt giảm chi phí nếu cần thiết để góp phần tăng lợi nhuận.

Dưới đây là biểu mẫu sổ chi tiết bán hàng (Biểu 3.1), sổ chi tiết giá vốn hàng bán (biểu 3.2), sổ chi phí sản xuất kinh doanh (Biểu 3.3) ban hành theo quyết định số 48/2009/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

Đơn vị:
 Địa chỉ:

Mẫu số S17-DNN
 (Ban hành theo **QĐ số 48/2006/QĐ-BTC**
 ngày 14/09/2006 củ **BỘ trưởng BTC**)

SỔ CHI TIẾT BÁN HÀNG

Tên sản phẩm (hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư).....
 Năm:.....
 Quyền số:.....

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Doanh thu			Các khoản giảm trừ	
	Số hiệu	Ngày, tháng			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Thuế	Khác(521 531,532)
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5
			Cộng số phát sinh - Doanh thu thuần - Giá vốn hàng bán - Lãi gộp						

- Sổ này có.....trang, đánh số từ trang 01 đến trang.....
 - Ngày mở sổ:.....

Người ghi sổ
 (Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
 Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)

Biểu 3.1: Sổ chi tiết bán hàng

Đơn vị:

Địa chỉ:

Mẫu số S18-DNN

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC
ngày 14/09/2006 củ Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

(Dùng cho các TK 621, 622, 623, 727, 154, 641, 642, 142, 242, 335, 632)

- Tài khoản: 632.....

- Tên phân xưởng:.....

- Tên sản phẩm, dịch vụ:.....

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Tổng số tiền	Ghi nợ tài khoản				
	Số hiệu	Ngày, tháng				Chia ra				
						
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	
			- Số dư đầu kỳ - Số phát sinh trong kỳ							
			Cộng số phát sinh - Ghi có TK - Số dư cuối kỳ							

- Sổ này có.....trang, đánh số từ trang 01 đến trang.....

- Ngày mở sổ:.....

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

BIỂU 3.2: Sổ chi tiết giá vốn hàng bán

Đơn vị:

Mẫu số S18-DNN

Địa chỉ:.....

**(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC
ngày 14/09/2006 củ BỘ trưởng BTC)**

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH
(Dùng cho các TK 621, 622, 623, 727, 154, 641, 642, 142, 242, 335, 632)

-Tài khoản:.....

-Tên phân xưởng:.....

-Tên sản phẩm, dịch vụ:.....

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Ghi nợ tài khoản				
	Số hiệu	Ngày, tháng			Tổng số tiền	Chia ra			
					
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5
			- Số dư đầu kỳ						
			- Số phát sinh trong kỳ						
			Cộng số phát sinh						
			- Ghi có TK						
			- Số dư cuối kỳ						

- Số này có.....trang, đánh số từ trang 01 đến trang.....

- Ngày mở sổ:.....

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Biểu 3.3: Sổ chi phí sản xuất kinh doanh

Với nghiệp vụ bán hàng tại ví dụ 1 trong phần 2.2.1 ngoài việc ghi chép vào các sổ sách đã trình bày, kế toán nên ghi bổ sung vào các sổ chi tiết bán hàng và sổ chi tiết giá vốn cho từng mặt hàng.

Cụ thể: Kế toán căn cứ vào hóa đơn giá trị gia tăng số 37 để vào sổ chi tiết bán hàng (Biểu 3.3), căn cứ vào **PXK 109** kế toán vào sổ chi phí sản xuất kinh doanh cho TK 632 (Biểu 3.4)

Với nghiệp vụ kinh tế liên quan đến chi phí quản lý kinh doanh, kế toán tiến hành vào sổ chi phí sản xuất kinh doanh cho TK 642 (Biểu 3.5), để theo dõi từng yếu tố chi phí phát sinh cho chi phí quản lý kinh doanh.

Đơn vị: Công ty TNHH Thành An 468
 Địa chỉ: Số 62 Đ7 Đồng Quốc Bình, Phường Đồng Quốc Bình,
 Quận Ngô Quyền, TP HP

Mẫu số S17-DNN
*(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
 ngày 20/03/2006 củ BỘ trưởng BTC)*

SỔ CHI TIẾT BÁN HÀNG

Tên sản phẩm(hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư): Đá granite

Đơn vị tính: Đồng

Năm: 2013

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Doanh thu		
	Số hiệu	Ngày tháng			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	D	E	1	2	3
.....
02/12	HĐ0000037	02/12	Bán đá granite cho công ty CPĐT và XD số 1 Hà Nội	131	14	1.200.000	16.800.000
03/12	HĐ0000038	03/12	Bán đá granite cho công ty CPĐT và XD số 1 Hà Nội	131	12	1.200.000	14.400.000
.....
			Cộng số phát sinh quý 4				
			Cộng số phát sinh năm				

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Ngày ...tháng.....năm.....
 Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đơn vị:

Địa chỉ:

Mẫu số S18-DNN

(Ban hành theo **QĐ số 15/2006/QĐ-BTC**
ngày 20/03/2006 của **BỘ trưởng BTC**)

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH
Tài khoản: 6422 – Chi phí quản lý kinh doanh
Năm 2013

Đơn vị tính: đồng

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Tổng số tiền	Ghi nợ TK 642				
	Số hiệu	Ngày tháng				64221	64222	64223	64227	64228
			Số phát sinh quý 4							
.....
28/12	PC 186	28/12	TT tiền điện T11/2013	111	569.390				569.390	
			Cộng số phát sinh							

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Biểu 3.5: Sổ chi phí sản xuất kinh doanh dùng cho TK 642

Đơn vị:

Địa chỉ:

Mẫu số S18-DNN
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
 ngày 20/03/2006 củ Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

Tài khoản: 632

Tên sản phẩm: Đá granite

Năm 2013

Đơn vị tính: đồng

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Ghi nợ TK 632		
	Số hiệu	Ngày tháng			Tổng số tiền	Số lượng	Đơn giá
			Số phát sinh quý 4				
.....
02/12	PXK 109	02/12	Bán đá granite	156	14.700.000	14	1.050.000
			Cộng số phát sinh				

Người ghi sổ
 (Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
 Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)

Biểu 3.5: Sổ chi phí sản xuất kinh doanh dùng cho TK 632

Giải pháp 2: Hoàn thiện quá trình luân chuyển chứng từ

Quá trình luân chuyển chứng từ giữa các phòng ban của công ty còn chậm trễ, các chứng từ được dồn lại và được chuyển đến phòng kế toán vào cùng thời điểm, điều này gây ra nhiều ứ đọng, làm tăng khối lượng công việc cho kế toán tại phòng kế toán công ty, khi hạch toán dễ nhầm lẫn sai sót.

Vì vậy, công ty nên có những quy định hợp lý về thời gian luân chuyển chứng từ để việc thực hiện hạch toán được nhanh chóng, kịp thời và chính xác.

Ngoài ra công ty có thể sử dụng biểu mẫu biên bản giao nhận chứng từ

Sau, để giải quyết việc quy trách nhiệm cho cá nhân, trong trường hợp bị mất chứng từ trong quá trình luân chuyển.

Mẫu số giao nhận chứng từ

Công ty TNHH Thành An 468						
SỔ GIAO NHẬN CHỨNG TỪ						
Từ ngày... đến ngày... tháng ...năm...						
Ngày tháng giao nhận	Số lượng chứng từ	Số hiệu chứng từ	Ngày tháng chứng từ	Số tiền trên chứng từ	Ký tên	
					Bên giao	Bên nhận
A	1	B	C	2	D	E
Ngày ...tháng ...năm...						

Giải pháp 3: Hiện đại hóa công tác kế toán

Các phần mềm kế toán luôn là công cụ hiệu quả nhất để kiểm soát và duy trì hoạt động cho “bộ não tài chính” của công ty, bởi chúng được sử dụng cho nhu cầu quản lý kế toán như báo cáo công nợ khách hàng chi tiết và chính xác, báo cáo số lượng hàng hóa nhập – xuất – tồn kho, liệt kê danh sách khách hàng và mối liên hệ công ty....

Phần mềm kế toán được thiết kế phù hợp giúp doanh nghiệp giải quyết được tất cả các phép tính phức tạp mà chỉ cần đưa số liệu vào và thao tác in ra. Chương trình kế toán có độ chính xác cao và hiếm khi thấy ra lỗi. Doanh nghiệp chỉ cần thời gian cài đặt chương trình và nhập dữ liệu vào hệ thống. Mỗi phần mềm kế toán đều có những hướng dẫn cài đặt và sử dụng nên kế toán có thể sử dụng một cách dễ dàng...

Hiện nay trên thị trường có rất nhiều phần mềm kế toán. Em xin giới thiệu một số phần mềm phổ biến hiện nay, công ty có thể lựa chọn phần mềm phù hợp với công ty mình như phần mềm kế toán máy **Fast accounting, Misa, phần mềm kế toán Asoft accounting...**

+ **Phần mềm kế toán Fast accounting:** là phần mềm kế toán dành cho các doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ..

Fast accounting được phát triển và liên tục hoàn thiện từ năm 1997, hiện có hơn 7300 khách hàng và đạt nhiều giải thưởng khác nhau như BIT CUP, sản phẩm được nhiều người sử dụng, CUP CNTT...

Fast accounting gồm có các phân hệ: Hệ thống, kế toán tổng hợp, kế toán vốn bằng tiền, kế toán bán hàng và công nợ phải thu, kế toán mua hàng và công nợ phải trả, kế toán hàng tồn kho, quản lý TSCĐ, quản lý CCLĐ, báo cáo chi phí theo khoản mục, kế toán giá thành sản phẩm sản xuất liên tục, kế toán giá thành sản xuất theo đơn hàng, kế toán giá thành công trình xây dựng, báo cáo thuế, báo cáo quản trị theo trường người sử dụng tự định nghĩa, báo cáo quản trị theo thời gian, báo cáo quản trị theo đơn vị cấp dưới, thuế TNCN.

Giao diện phần mềm kế toán Fast accounting



Tính năng của phần mềm kế toán Fast accounting:

Quản lý số liệu đa tiền tệ. Fast accounting cho phép quản lý đa tiền tệ. Mọi giao dịch có thể nhập và lưu theo đồng tiền giao dịch và được quy đổi về đồng tiền hạch toán. Cho phép người sử dụng lựa chọn cách tính tỷ giá ghi sổ theo phương pháp nhập trước xuất trước, trung bình tháng, trung bình di động, đích danh hoặc tỷ giá giao dịch. Khi thanh toán chương trình tự động tạo bút toán chênh lệch tỷ giá so với tỷ giá ban đầu khi xuất hóa đơn hoặc cho phép quy đổi về đồng tiền hạch toán (VNĐ). Cuối kỳ chương trình có các chức năng tính chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của từng tài khoản và từng khách hàng/ nhà cung cấp. Các báo cáo có thể được in ra theo đồng tiền hạch toán hoặc theo nguyên tệ và đồng tiền hạch toán. Chương trình cũng cho phép tùy chọn loại tỷ giá áp dụng là tỷ giá thuận (nhân) hoặc tỷ giá đảo (chia), thuận tiện trong một số trường hợp sử dụng đồng tiền hạch toán khác với đồng Việt Nam Đồng.

Quản lý số liệu của nhiều đơn vị. Fast accounting cho phép quản lý số liệu của nhiều đơn vị bộ phận, cho phép lên báo cáo của từng đơn vị, bộ phận hoặc của toàn (tổng) công ty. Số liệu có thể nhập ở nhiều nơi và chuyển về công ty mẹ.

Kết xuất báo cáo ra EXCEL hoặc tệp định dạng XML. Fast accounting cho phép kết xuất báo cáo ra tệp theo đúng mẫu báo cáo.

Tính mềm dẻo: Fast accounting cho phép nhiều lựa chọn khác nhau nhằm đáp ứng yêu cầu đặc thù của từng doanh nghiệp: Lựa chọn hình thức ghi chép sổ sách kế toán, lựa chọn phương pháp kiểm kê hàng tồn kho (theo kê khai thường xuyên hoặc kiểm kê định kỳ), lựa chọn cách tính giá hàng tồn kho và tính tỷ giá ghi sổ (giá trung bình tháng, giá trung bình di động, giá đích danh, giá nhập trước xuất trước, giá giao dịch), có các trường thông tin tự do để người dùng có thể tự định nghĩa sử dụng để quản lý theo các yêu cầu đặc thù...

Khả năng bảo mật: Fast accounting cho phép bảo mật bằng mật khẩu và phân quyền truy nhập chi tiết đến từng chức năng và công việc (đọc, sửa, xóa, tạo mới) trong chương trình cho người sử dụng. Chương trình có khả năng xóa sổ chi tiết đến từng loại chứng từ, theo dõi nhật ký người sử dụng.

Giao diện và báo cáo theo 2 ngôn ngữ Việt và Anh: Fast accounting có giao diện và các báo cáo bằng tiếng việt và tiếng anh cho phép tùy chọn theo từng người sử dụng.

Môi trường làm việc: Fast accounting có thể chạy trên mạng nhiều người sử dụng hoặc máy đơn lẻ.

Giá cả: 3.500.000đ/phần mềm

+ **Phần mềm kế toán MISA SME.NET 2012** gồm 13 phân hệ, được thiết kế dành cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ với mục tiêu giúp doanh nghiệp không cần đầu tư nhiều chi phí, không cần hiểu biết nhiều về tin học và kế toán mà vẫn có thể sở hữu và làm chủ được hệ thống phần mềm kế toán quản lý mọi hoạt động kinh tế phát sinh của mình. Đặc biệt, MISA SME.NET 2012 hỗ trợ doanh nghiệp tạo mẫu, phát hành, in, quản lý và sử dụng hóa đơn theo nghị định 51/2010/NĐ-CP

Giao diện phần mềm kế toán MISA SME.NET 2012



Một số điểm nổi bật của phần mềm kế toán MISA:

In hóa đơn theo nghị định 51: Hỗ trợ doanh nghiệp tự tạo mẫu, phát hành, in và sử dụng hóa đơn theo nghị định 51/2010/NĐ-CP. Đáp ứng 3 hình thức hóa đơn: Hóa đơn tự in, hóa đơn đặt in, hóa đơn điện tử. Quản lý số hóa đơn hủy, mất, cháy, hỏng, xóa bỏ và tự động lập báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn.

Phân hệ quỹ: Phản ánh tình hình thu chi, tồn quỹ tiền mặt, ngoại tệ... của doanh nghiệp. Cho phép xem số tồn quỹ tại thời điểm bất kỳ nào.

Phân hệ ngân hàng: Lập và in các chứng từ như séc, ủy nhiệm chi... Kết nối trực tuyến với ngân hàng qua Internet để lấy sổ phụ và thanh toán.

Phân hệ mua hàng: Đáp ứng nghiệp vụ mua hàng không qua kho, hàng mua trả lại, hàng mua nhập khẩu... Tự động phân bổ chi phí mua hàng, theo dõi công nợ chi tiết đến từng hóa đơn mua hàng.

Phân hệ bán hàng: Đáp ứng tất cả các nghiệp vụ bán hàng như hàng bán trả lại, hàng bán giảm giá... Tự động tính lãi nợ cho từng khoản nợ quá hạn, in thông báo đến từng khách hàng.

Phân hệ kho: Hỗ trợ tất cả các phương pháp tính giá xuất kho như nhập trước xuất trước, giá giao dịch, bình quân cuối kỳ và bình quân tức thời. Quản lý nhập, xuất,

tồn vật tư, hàng hóa theo mã quy cách như: số IMEL, số Serial Number, số khung, số máy, số SIM... Quản lý công cụ dụng cụ hiệu quả: Ghi tăng, điều chuyển, điều chỉnh, phân bổ, ghi giảm công cụ dụng cụ.

Phân hệ tài sản cố định: Tự động tính khấu hao chi tiết đến từng TSCĐ. Tự động phân bổ chi phí khấu hao cho từng bộ phận, phòng ban, đối tượng tập hợp chi phí. Phản ánh chính xác tình hình tăng giảm đánh giá lại tài sản.

Phân hệ tiền lương: Chấm công và tính lương theo nhiều phương pháp. Lương thời gian, lương cơ bản cố định. Tự động báo cáo theo dõi thuế thu nhập cá nhân, bảo hiểm và các khoản chi tiết theo từng nhân viên. Hỗ trợ nhiều hình thức trả lương: 1 kỳ/tháng hoặc 2 kỳ/tháng.

Phân hệ thuế: Tự động lập bảng kê thuế đầu vào, đầu ra, tờ khai thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng. In báo cáo có mã vạch theo tiêu chuẩn của tổng cục thuế. Cho phép tích hợp chữ ký số, nộp hồ sơ khai thuế qua mạng.

Phân hệ hợp đồng: Theo dõi tiến độ thực hiện các loại hợp đồng mua bán. Theo dõi chi tiết doanh thu, chi phí, công nợ và lãi lỗ theo từng hợp đồng, nhóm hợp đồng.

Phân hệ cổ đông: Quản lý số cổ đông, phát hành cổ phiếu, chia cổ tức. Cung cấp công cụ gửi thư, Email, SMS để thông báo và liên lạc với cổ đông.

Phân hệ ngân sách: Lập kế hoạch thu, chi ngân sách, theo dõi các yêu cầu cấp kinh phí, phê duyệt yêu cầu và cấp phát ngân sách. Kiểm soát chi tiêu chặt chẽ, đặc biệt thích hợp với mô hình công ty đa chi nhánh, công ty mẹ công ty con.

Phân hệ tổng hợp: Tổng hợp số liệu, kết chuyển lãi lỗ, lập báo cáo tài chính. Khóa sổ kế toán cuối kỳ.

Giá cả:

+9.500.000 đ với phần mềm gồm đầy đủ 13 phân hệ dành cho loại hình doanh nghiệp vừa sản xuất và thương mại

+ 7.500.000 đ với phần mềm gồm 9 phân hệ dành cho loại hình doanh nghiệp thương mại dịch vụ

*** Phần mềm kế toán Asoft accounting**

Giao diện phần mềm kế toán Asoft accounting



Tính năng

Asoft-Accounting là sản phẩm phần mềm kế toán đóng gói, được đầu tư và hoàn thiện liên tục từ năm 2003 đến nay. Asoft-Accounting gồm nhiều phân hệ và tổ chức thành 03 phiên bản là Standard, Professional, Enterprise. Tùy theo nhu cầu và quy mô, doanh nghiệp có thể lựa chọn cho mình phiên bản phù hợp với chi phí tiết kiệm nhất.

-Asoft-Accounting gồm 03 phiên bản Standard/ Professional/ Enterprise với trên 20 phân hệ nghiệp vụ chuyên sâu, và nhiều tính năng đặc biệt nổi trội như :

- + Quản lý thu chi chặt chẽ.
- + Quản lý kho chuyên sâu.
- + Tính giá thành phức tạp theo nhiều phương pháp, theo công đoạn, theo công trình...
- + Báo cáo quản trị đa dạng, linh hoạt, phân tích theo nhiều chỉ tiêu khác nhau.
- + Lập dự toán ngân sách.
- + Phân bổ chi phí, doanh thu linh hoạt.

Nhập/Xuất dữ liệu linh hoạt

Asoft-Accounting hỗ trợ người dùng Nhập/Xuất dữ liệu nhanh chóng với nhiều định dạng như: Text, Excel, Word, PDF,...

Bảo mật cao

Asoft-Accounting hỗ trợ phân quyền đa cấp và phân quyền chi tiết đến từng dòng dữ liệu, đảm an toàn và bảo mật tuyệt đối với những dữ liệu nhạy cảm của doanh nghiệp.

Kết nối online-đa chi nhánh

Asoft-Accounting có thể hoạt động được trên một máy tính cá nhân hoặc trên nhiều máy tính hoạt động trên mạng LAN, WAN hoặc INTERNET. Điều đó giúp các doanh nghiệp có nhiều nhân viên hoặc có nhiều chi nhánh tại nhiều địa phương khác nhau vẫn có thể quản lý trên cùng một hệ thống duy nhất.

Giao diện thân thiện dễ sử dụng

Giao diện chương trình thiết kế hướng đến người dùng, đơn giản, dễ sử dụng. Hệ thống tài liệu hướng dẫn, phim minh họa, tài liệu kế toán được tích hợp hoàn toàn vào chương trình. Người dùng không có kiến thức nhiều về tin học và kế toán vẫn có thể làm chủ và vận hành tốt hệ thống.

Chuyển đổi, nâng cấp được lên ERP

Toàn bộ các sản phẩm của Asoft đều được thiết kế tương thích và có khả năng chuyển đổi cao, vì vậy khi doanh nghiệp phát triển, tăng quy mô và có nhu cầu đầu tư hệ thống quản trị tổng thể, toàn diện ERP, doanh nghiệp có thể dễ dàng chuyển đổi từ Asoft-Accounting lên Asoft-ERP. Điều đó giúp doanh nghiệp tiết kiệm được chi phí do không phải mua mới hoàn toàn và tiết kiệm thời gian chuyển đổi do đã quen với hệ thống Asoft-Accounting.

Công nghệ tiên tiến

Asoft-Accounting được phát triển trên nền công nghệ mới nhất của tập đoàn Microsoft (Visual Studio .Net 2008/2010, Database SQL Server 2005/2008,...). Asoft-Accounting tương thích Microsoft Windows XP/ Vista/ 7 và Office 2007/ 2010.

Giá cả: 3.500.000 đ– 5.500.000 đ

- Theo em công ty TNHH Thành An 468 nên sử dụng phần mềm kế toán MISA SMS.NET 2012 vì Giao diện thân thiện dễ sử dụng, cho phép cập nhật dữ liệu linh hoạt (nhiều hóa đơn cùng 01 Phiếu chi). Bám sát chế độ kế toán, các mẫu biểu chứng từ, sổ sách kế toán luôn tuân thủ chế độ kế toán. Hệ thống báo cáo đang dạng đáp ứng nhiều nhu cầu quản lý của đơn vị.

Giải pháp 4: Chính sách về trích lập các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

➤ Đối tượng và điều kiện lập dự phòng phải thu khó đòi:

Là các khoản nợ phải thu đảm bảo các điều kiện sau :

- Khoản nợ phải có chứng từ gốc, có đối chiếu của bên khách hàng về số tiền nợ bao gồm: hợp đồng kinh tế, khế ước vay nợ, bản thanh lý hợp đồng, cam kết nợ, đối

chiều công nợ và các chứng từ khác. Các khoản phải thu không đủ căn cứ xác định là nợ phải thu theo quy định này phải xử lý như một khoản tổn thất.

- Có đủ căn cứ xác định là khoản phải thu khó đòi:

+ Nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ hoặc cam kết nợ khác.

+ Nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố...

- Những khoản nợ trên 3 năm trở lên không có khả năng thu hồi nợ được xử lý xóa nợ.

➤ **Phương pháp lập dự phòng:**

Doanh nghiệp phải dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra hoặc tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ và tiến hành lập dự phòng cho các khoản nợ phải thu khó đòi, kèm theo các chứng từ chứng minh các khoản nợ khó đòi nói trên. Trong đó:

1. Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng theo thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009 như sau:

Thời gian quá hạn thanh toán	Mức dự phòng trích lập
6 tháng < T < 1 năm	30% giá trị nợ phải thu quá hạn
1 năm < T < 2 năm	50% giá trị nợ phải thu quá hạn
2 năm < T < 3 năm	70% giá trị nợ phải thu quá hạn
T > 3 năm	100% giá trị nợ phải thu quá hạn

- Đối với nợ phải thu chưa đến hạn nhưng khách hàng nợ đã rơi vào tình trạng phá sản hoặc làm thủ tục giải thể, bị cơ quan pháp luật truy tố...thì doanh nghiệp quy định mức tổn thất không thu hồi để được lập dự phòng.

- Sau khi lập dự phòng cho các khoản nợ phải thu khó đòi, doanh nghiệp tổng hợp toàn bộ phần dự phòng vào bảng kê chi tiết để làm căn cứ hạch toán chi phí quản lý kinh doanh.

➤ Tài khoản sử dụng: TK 139 – Dự phòng phải thu khó đòi

Kết cấu TK 139

➤ Bên nợ:

+ Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi

+ Xóa các khoản nợ phải thu khó đòi

➤ Bên có:

+ Số dự phòng phải thu khó đòi được tính vào chi phí quản lý kinh doanh.

➤ Số dư bên có: Số dự phòng phải thu khó đòi hiện có cuối kỳ

➤ Phương pháp hạch toán:

NV1: Nếu số dự phòng phải trích lập năm nay cao hơn số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập ở cuối niên độ kế toán trước thì doanh nghiệp phải trích thêm vào chi phí quản lý kinh doanh phần chênh lệch.

Nợ TK 642 – Chi phí quản lý kinh doanh

Có TK 139 – Dự phòng phải thu khó đòi

NV2: Nếu số dự phòng phải trích lập năm nay nhỏ hơn số dư khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi đã trích lập cuối niên độ kế toán trước thì doanh nghiệp phải trích thêm phần chênh lệch ghi giảm chi phí quản lý kinh doanh.

Nợ TK 139 – Dự phòng phải thu khó đòi

Có TK 642 – Chi phí quản lý kinh doanh (Chi tiết hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi)

NV3: Các khoản nợ phải thu khó đòi khi xác định thực sự là không đòi được, được phép xóa nợ. Việc xóa nợ các khoản nợ phải thu khó đòi phải theo chính sách tài chính hiện hành. Căn cứ vào quyết định xóa nợ về các khoản phải thu khó đòi ghi:

Nợ TK 139 – Dự phòng phải thu khó đòi (Nếu đã lập dự phòng)

Nợ TK 642 – Chi phí quản lý kinh doanh (Nếu chưa lập dự phòng)

Có TK 131 – Phải thu của khách hàng

Có TK 138 – Phải thu khác

Đồng thời ghi vào bên nợ TK 004 “Nợ khó đòi đã xử lý” (Tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán)

NV4: Đối với những khoản nợ phải thu đòi đã được xử lý xóa nợ, nếu sau đó thu hồi được nợ, kế toán căn cứ vào giá trị thực tế của khoản nợ đã thu hồi được ghi:

Nợ TK 111, 112...

Có TK 711 – Thu nhập khác

Đồng thời ghi vào bên có TK 004 “Nợ khó đòi đã xử lý” (Tài khoản nằm ngoài bảng cân đối kế toán)

➤ Ví dụ minh họa:

Từ bảng kê công nợ (Biểu 3.6) và dựa vào mức trích lập dự phòng theo thông tư 228/2009/TT-BTC kế toán tiến hành trích lập dự phòng phải thu khó đòi (Biểu 3.7) vào ngày 31/12 như sau:

CÔNG TY TNHH THÀNH AN 468

Số 1 Đông Trà 1, Dư Hàng Kênh, Lê Chân, HP

BẢNG KÊ CÔNG NỢ

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

Tên khách hàng	Số tiền nợ	Chưa đến hạn	Đến hạn	Quá hạn	Không đòi được	Ghi chú
Công ty CPĐT và xây dựng số 1 Hà Nội	97.239.487			97.239.487		20 tháng 10 ngày
Công ty TNHH XD Bạch Đằng – Quảng Ninh	82.918.723			82.918.723		25 tháng
Công ty xây dựng nhà ở Quảng Ninh	110.928.353	110.928.353				3 tháng
Công ty TNHH Minh Phúc	58.273.728			29.136.864		18 tháng 15 ngày
Công ty TNHH Tân Thành Hưng	72.128.437		72.128.437			6 tháng
Công ty CP ĐTXD Thiên Á	50.371.472			50.371.472		8 tháng
Tổng cộng	471.860.200	110.928.353	72.128.437	259.666.546		

Biểu 3.6: bảng kê công nợ tính đến ngày 31/12/2013

CÔNG TY TNHH THÀNH AN 468

Số 1 Đông Trà 1, Dư Hàng Kênh, Lê Chân, HP

BẢNG KÊ TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

Tên khách hàng	Số tiền nợ	Thời gian quá hạn thanh toán	Tỷ lệ trích lập	Số cần lập dự phòng
Công ty CPĐT và xây dựng số 1 Hà Nội	97.239.487	20 tháng 10 ngày	50%	48.619.744
Công ty TNHH XD Bạch Đằng – Quảng Ninh	82.918.723	25 tháng	70%	58.043.106
Công ty TNHH Minh Phúc	58.273.728	18 tháng 15 ngày	50%	29.136.864
Công ty CP ĐTXD Thiên Á	50.371.472	8 tháng	30%	15.111.442
Tổng cộng	288.803.410			150.911.156

Biểu 3.7: Bảng kê trích lập dự phòng phải thu khó đòi

Kế toán định khoản:

Nợ TK 642: 150.911.156

Có TK 139: 150.911.156

Kế toán lập phiếu cho nghiệp vụ trên và ghi vào các sổ sách liên quan.

KẾT LUẬN

Trong điều kiện nền kinh tế thị trường như hiện nay để đứng vững và không ngừng phát triển là một vấn đề hết sức khó khăn đối với mỗi doanh nghiệp. Kế toán với vai trò là thu thập, xử lý và cung cấp các thông tin kinh tế - Tài chính giúp các nhà quản lý quản lý doanh nghiệp đưa ra những quyết định quan trọng kịp thời và chính xác cũng cần phải ngày một hoàn thiện hơn sao cho phù hợp với xu thế mới của nền kinh tế thị trường.

Vì vậy mỗi doanh nghiệp cần phải chú trọng quan tâm, hoàn thiện công tác kế toán nói chung và hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh của doanh nghiệp mình để thích ứng với nền kinh tế thị trường có sức mạnh cạnh tranh ngày càng gay gắt. Đó là yếu tố hết sức cần thiết đối với bất kỳ doanh nghiệp nào tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh.

Qua thời gian thực tập tại công ty TNHH Thành An 468 em cũng đã tìm hiểu sâu hơn về thực tế công tác doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty.

Cùng với sự giúp đỡ hết sức tận tình của Th.s.Nguyễn Thị Mai Linh và các anh chị kế toán tại công ty TNHH Thành An 468 em đã hoàn tất khóa luận của mình. Qua khóa luận bằng sự kết hợp những kiến thức đã học ở trường với thực tế công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty em nhận thức rõ hơn tầm quan trọng của công tác kế toán này. Do kiến thức còn hạn chế nên bài khóa luận của em không tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong nhận được sự góp ý và chỉ bảo của các thầy cô giáo

Em xin chân thành cảm ơn.

Hải phòng, ngày 30 tháng 06 năm 2014

Sinh viên

Trần Thị Huyền

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam
2. Chế độ kế toán doanh nghiệp (ban hành theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14 tháng 09 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính – Nhà xuất bản tài chính.
3. Chế độ kế toán doanh nghiệp (Quyển 1, quyển 2) – Nhà xuất bản tài chính
4. Giáo trình hạch toán kế toán trong các doanh nghiệp – Trường Đại học Kinh tế quốc dân 2006. Chủ biên – PGS. TS Nguyễn Thị Đông
5. Các bài khóa luận của sinh viên trường Đại học Dân Lập Hải Phòng
6. Số liệu và bảng trích tài liệu từ nguồn tài liệu phòng kế toán tài chính của Công ty TNHH Thành An 468.
7. Các trang web chính thức của Chính Phủ, nhà nước, kinh tế như: Ketoanthucte.com, ketoanthue.vn.....